

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI LỊCH SỬ 11

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

CHỦ ĐỀ 1: CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

* Khái niệm cách mạng tư sản

- CMTS là phương thức chuyển từ hình thái KT- XH phong kiến sang hình thái KT- XH TBCN => Đấu tranh.

- CMTS là một hiện tượng XH hợp quy luật; là kết quả của cuộc xung đột giữa LLSX mới TBCN với quan hệ sản xuất lỗi thời phong kiến.

=> LLSX TBCN >< QHSX PK

* Những vấn đề cơ bản về cách mạng tư sản

- **Nhiệm vụ:** lật đổ chế độ phong kiến lạc hậu, lỗi thời, mang đến quyền lợi cho các lực lượng tham gia.

- **Lãnh đạo:** Giai cấp tư sản

- **Động lực:** Quần chúng nhân dân

- **Hướng phát triển:** Thiết lập và tạo điều kiện cho CNTB ra đời, phát triển.

Câu 1. Trình bày đặc điểm chung cơ bản về cách mạng tư sản

1. Tiền đề của các cuộc CMTS

a. Kinh tế:

- Giai đoạn hậu kỳ trung đại, các ngành kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển ở khu Tây Âu và Bắc Mỹ. Các công trường thủ công ra đời các nghề phổ biến như len, dạ, vải, đóng tàu, khai thác mỏ, luyện kim..... Nhiều trung tâm công-thương nghiệp xuất hiện: Luân Đôn (Anh), Am- xtéc-đam (Hà Lan), Má -xây (Pháp).

- Kinh tế nông nghiệp đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hỗ trợ cho công, thương nghiệp. Nhiều lãnh chúa phong kiến chuyển sang kinh doanh ruộng đất, sản xuất hoặc cho thuê.

- Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được hình thành ở Tây Âu và Bắc Mỹ từ cuối thời trung đại, dẫn đến sự thay đổi về chính trị và xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển này gặp phải nhiều rào cản từ phía nhà nước phong kiến hoặc chính sách cai trị hà khắc của chính quốc.

b. Chính trị, xã hội:

- Chế độ phong kiến ở Tây Âu đã khủng hoảng nhưng vẫn nắm mọi quyền lực về kinh tế và chính trị. Tình hình chính trị rối ren với các vấn đề như khủng hoảng tài chính, xung đột trong nghị viện ở Anh, mâu thuẫn ba đẳng cấp ở Pháp.... Ở Bắc Mỹ nhân dân bị mất tự do về chính trị, bị đàn áp về tôn giáo, chịu sự bất bình đẳng về kinh tế.

- Sự phát triển của nền kinh tế đã làm biến đổi xã hội Lấy ong của Mỹ xuất hiện các giai cấp tầng lớp mới đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Một bộ phận giai cấp quý tộc phong kiến hoa thành quý tộc mới tiêu biểu như ở Anh. Sự lớn mạnh của các ngành công- thương nghiệp đã tạo điều kiện ra đời giai cấp tư sản có thể lực đầy tiềm năng ở Anh, Pháp, Bắc Mỹ. Phương thức kinh doanh trong các đồn điền đã hình thành nên giai cấp chủ nô giàu có ở các bang miền Nam ở Bắc Mỹ .Các giai cấp này có mâu thuẫn với chế độ phong kiến bảo

thủ hoặc chủ nghĩa thực dân họ muốn làm cách mạng để xác lập chế độ tiến bộ mới.

-Giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp bình dân thành thị, tầng lớp tiểu tư sản bị bóc lột, chèn ép bởi các chính sách cai trị hà khắc của lãnh chúa, quý tộc sẵn sàng đi theo giai cấp tư sản để làm cách mạng

c. Về tư tưởng

-Cùng sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản dần được hình thành và được biểu hiện trên các mặt khác nhau. Phong trào cải cách tôn giáo đã cho ra đời những giáo phái phù hợp hơn với giai cấp tư sản như Tân giáo, Thanh giáo Anh.

- Ở Pháp sự xuất hiện trào lưu tư tưởng triết học ánh sáng với những cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực như triết học, sử học, văn học... thời đại khai sáng bùng nổ ở châu Âu với tư tưởng mới hướng về giải phóng con người thực hiện quyền dân chủ bình đẳng hoặc nêu cao tinh thần dân tộc đối với những nước bị lệ thuộc

2.Mục tiêu, nhiệm vụ, giải cấp lãnh đạo, động lực cách mạng.

a.Mục tiêu:

-**Mục tiêu chung:** Lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế, gạt bỏ những trở ngại trên con đường xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

-**Mục tiêu kinh tế:** thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa, hướng đến một nền sản xuất tập trung, cải tiến kỹ thuật.

-**Chính trị:** xây dựng nhà nước pháp quyền, nhà nước dân chủ tư sản dựa trên việc quản lý đất nước bằng pháp luật.

b.Nhiệm vụ:

-**Nhiệm vụ dân tộc:** Giành độc dân tộc, xóa bỏ tình trạng phong kiến các cứ, thống nhất thị trường dân tộc, hình thành quốc gia dân tộc.

-**Nhiệm vụ dân chủ:** Xóa bỏ tính chất chuyên chế phong kiến, xác lập nền dân chủ tư sản (thành lập nhà nước cộng hòa tư sản hoặc quân chủ lập hiến, ban bố các quyền dân chủ tư sản).

c. Giai cấp lãnh đạo: Lãnh đạo các cuộc cách mạng tư sản là lực lượng mới, có tư tưởng dân chủ tiến bộ, là một bộ không có thể lực trong xã hội. Đó là giai cấp tư sản hoặc quý tộc tư sản hóa như trong các cuộc cách mạng tư sản Anh, Đức, Nhật Bản hoặc là giai cấp tư sản công thương như ở Mỹ, Pháp. Thời kỳ sau, có những cuộc cách mạng mang tính chất tư sản nhưng do giai cấp vô sản lãnh đạo như cách mạng ở nước Nga đầu thế kỷ XX. Một số nhà lãnh đạo tiêu biểu của các cuộc cách mạng tư sản Ô. Crôm-oen (Anh), G. Oa-sinh-ton. (Mĩ), M. Rô-be-spie (Pháp).

d. Động lực cách mạng tư sản:

Động lực của cách mạng tư sản bao gồm các giai cấp và tầng lớp đối lập với chế độ phong kiến như: nông dân, công nhân, bình dân thành thị, tiểu tư sản... Ở Bắc Mỹ còn có cả nô lệ da đen và những người da đỏ. Họ là lực lượng chính tham gia cách mạng tư sản để lật đổ chế độ phong kiến hoặc thực dân giành quyền lợi về chính trị kinh tế xã hội.

e.Kết quả:

- Cách mạng tư sản bùng nổ ở thế kỷ XVI, lan rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ trải qua nhiều giai đoạn thậm chí nhiều nơi kéo dài đến thế kỷ XX. Các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ, xóa bỏ được tàn dư chế độ phong kiến, giải phóng dân tộc, thiết lập quan hệ sản xuất mới xây dựng nhà nước pháp quyền mới.

- Tùy thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước mà kết quả của các cuộc cách mạng tư sản có sự khác

nhau. Cách mạng ở Nê-đéc-lan và các bang thuộc địa ở Bắc Mỹ đã giải phóng thuộc địa, lập ra nhà nước cộng hòa tư sản, cách mạng ở Anh giành được quyền lực cho phe Nghị viện thiết lập, chế độ quân chủ lập hiến, cách mạng tư sản Pháp đập tan chế độ phong kiến chuyên chế xây dựng nền cộng hòa dân chủ.

d. Ý nghĩa:

- Cách mạng tư sản thắng lợi chống mốc cho chế độ chủ nghĩa tư bản ra đời. Sau các cuộc cách mạng tư sản cách mạng công nghiệp bùng nổ thúc đẩy kinh tế tư bản phát triển vượt bậc. Đến đầu thập kỉ 70 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- Các bản Tuyên Ngôn, hiến pháp được công bố sau các cuộc cách mạng tư sản mang tư tưởng tiến bộ về quyền dân tộc, quyền con người, quyền công nhân. Do đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc cách mạng chống phong kiến và phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh.

Câu 2. Trình bày sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ?

- Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu nổ ra thắng lợi ở Nê-đéc-lan, Anh, Bắc Mỹ, Pháp, thiết lập được nhà nước tư sản, mở đường cho tư bản chủ nghĩa phát triển. đánh dấu sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản ở ngoài châu Âu.

- Nửa sau thế kỉ XIX, cách mạng tư sản tiếp tục bùng nổ dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh thống nhất đất nước (I-ta-li-a, Đức), cải cách nông nô (Nga) và tiếp tục giành được thắng lợi,... Mặc dù vẫn có những hạn chế nhưng các cuộc cách mạng tư sản này đã tạo điều kiện để chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ.

Câu 3. Quá trình mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản được thể hiện như thế nào?

a, Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng thuộc địa

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, các nước tư bản Âu - Mỹ bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, gắn liền với việc mở rộng quyền lực và tầm ảnh hưởng thông qua hoạt động xâm lược thuộc địa bằng vũ lực hoặc các phương thức khác.

- Trong gần bốn thế kỉ, từ đầu thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động xâm chiếm và đặt ách cai trị ở hầu hết các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.

+ **Ở châu Á:** đến cuối thế kỉ XIX, các nước phương Tây đã cơ bản hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị của mình ở châu Á (trừ Nhật Bản và Xiêm).

- Ấn Độ bị thực dân Anh xâm lược, trở thành nước thuộc địa.
- Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược, xâu xé, trở thành nước nửa thuộc địa nửa phong kiến.
- Ở khu vực Đông Nam Á, phần lớn các nước đều trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

+ **Ở châu Phi:** vào nửa đầu thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây mới đặt một số thương điểm ở ven biển. Đến nửa sau thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đẩy mạnh xâu xé châu Phi. Đầu thế kỉ XX, việc các nước đế quốc phân chia thuộc địa ở châu Phi đã cơ bản hoàn thành.

+ **Ở khu vực Mỹ Latinh:**

- Từ các thế kỉ XVI, XVII, thực dân Tây Ban Nha và thực dân Bồ Đào Nha xâm lược các nước ở khu vực Mỹ Latinh, lần lượt biến các nước trong khu vực thành thuộc địa.
- Đến đầu thế kỉ XIX, các nước Mỹ Latinh đã giành được độc lập. Tuy nhiên, Mỹ đã bành trướng và can thiệp nội bộ đối với nhiều nước ở khu vực này.

b. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

+ Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, các nước Mỹ Latinh sau khi giành lại độc lập dân tộc từ thực dân

Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đã đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Ở châu Á, Nhật Bản và Xiêm sau khi tiến hành duy tân, cải cách cũng đưa đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Như vậy, chủ nghĩa tư bản mở rộng, phát triển trên phạm vi toàn cầu, trở thành hệ thống thế giới.

+ Nhờ ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, nền sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, dẫn đến sự hình thành các tổ chức lũng đoạn và tiến hành xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, đồng thời nâng cao hiệu quả công cuộc khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

c. CNTB từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

◆ *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền:*

- Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới - chủ nghĩa tư bản độc quyền.

+ Ở giai đoạn đầu, tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, sức mạnh kinh tế chưa lớn. Càng về sau, sức mạnh của các tổ chức độc quyền càng tăng lên và từng bước chi phối toàn bộ nền kinh tế.

+ Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ hàng hóa nhằm thu lợi nhuận cao. Các hình thức độc quyền tiêu biểu là: Các-ten, Xanh-đi-ca ở Đức và Pháp, Tờ-rót ở Mỹ.

◆ *Các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền:*

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền là một hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước, trong đó nhà nước được coi là một doanh nghiệp độc quyền duy nhất chi phối hầu hết các hoạt động sản xuất và phân phối hàng hóa trong nền kinh tế.

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền có năm đặc điểm lớn, được Lênin nêu lên ở những năm đầu thế kỷ XX:
+ Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một mức độ phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

+ Sự hợp nhất tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp, và trên cơ sở "tư bản tài chính" đó, xuất hiện một bọn đầu sỏ tài chính.

+ Việc xuất khẩu tư bản, khác với việc xuất khẩu hàng hóa, đã có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

+ Sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thế giới.

+ Việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

Câu 4. Các nước thuộc địa có vai trò như thế nào đối với các nước tư bản?

Đối với các nước đế quốc, thuộc địa có tầm quan trọng đặc biệt:

+ Là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công;

+ Là thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hóa, đem lại nguồn lợi nhuận khổng lồ;

+ Là cơ sở vững chắc cho các nước đế quốc trong các cuộc tranh chấp, chiến tranh.

Câu 5. Cơ sở thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX là gì?

- Cơ sở thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX là:

+ Những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật đã thúc đẩy nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh.

+ Sự ra đời của tầng lớp tư bản tài chính (trên cơ sở dung hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp).

+ Lực lượng tư bản tài chính ở các nước đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tư bản.

Câu 6. Nêu khái niệm, đặc trưng chủ nghĩa hiện đại.

- Chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền

với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản (sau Chiến tranh thế giới thứ hai) được gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc trưng cơ bản sau:

- + Là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cao hơn là độc quyền xuyên quốc gia;
- + Có sức sản xuất phát triển cao dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ;
- + Lực lượng lao động có nhiều chuyên biến;
- + Chủ nghĩa tư bản không ngừng điều chỉnh và thích ứng;
- + Là một hệ thống thế giới và mang tính toàn cầu.

Câu 7. Nêu tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại và lấy dẫn chứng cụ thể.

- **Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại:**

- + Có trình độ sản xuất phát triển cao chưa từng có trong lịch sử phát triển gần năm thế kỉ. Các nước tư bản luôn đi đầu trong phát triển kinh tế thế giới.
- + Có bề dày kinh nghiệm và phương pháp quản lí kinh tế, có cơ sở pháp chế kiện toàn và cơ chế vận hành xã hội tương đối hoàn chỉnh.
- + Đã và sẽ tiếp tục có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi để tiếp tục tồn tại và phát triển.
- + Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã và sẽ tạo ra cho chủ nghĩa tư bản hiện đại những nguồn lực bên ngoài quan trọng để phát triển kinh tế.

Dẫn chứng: hiện nay, các nước tư bản luôn đi đầu trong hầu hết các lĩnh vực công nghệ mới, tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các thành tựu như: Internet kết nối vạn vật, rô-bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, trí tuệ thông minh nhân tạo,...

- **Thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại:**

- + Bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng, mặc dù chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có những điều chỉnh quan trọng về quan hệ sở hữu và quản lí.
- + Đối mặt với những vấn đề chính trị, xã hội nan giải. Nền dân chủ tư sản đang bị xói mòn và trên thực tế nền dân chủ chỉ dành cho một bộ phận thiểu số người trong xã hội.
- + Tiềm ẩn những cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu như khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng môi trường.
- + Nạn thất nghiệp, khoảng cách giàu - nghèo ngày càng lớn, xung đột sắc tộc, tôn giáo,.. vẫn hiện hữu trong xã hội tư bản.

=> **Dẫn chứng:** dù là cường quốc có nền kinh tế phát triển nhất thế giới, song, nước Mỹ vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội nan giải, như: nạn kì thị, phân biệt chủng tộc giữa người da trắng đối người da màu; khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng lớn; trình trạng bạo lực, nhiều vụ xả súng xảy ra ở các trường học, trên đường phố,... gây thương vong cho nhiều nạn nhân,...

Câu 8. Tại sao các cuộc cách mạng tư sản lại đặt ra nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ?

- Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ, hướng tới giải quyết các nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ, vì: chế độ phong kiến chuyên chế hoặc chủ nghĩa thực dân không chỉ kìm hãm sự phát triển của quốc gia, dân tộc mà còn tước đoạt đi nhiều quyền lợi cơ bản của con người, ví dụ như: quyền tự do, quyền bình đẳng,...

Câu 9. Phân tích vai trò của tầng lớp quý tộc mới trong Cách mạng tư sản Anh.

- Vai trò của tầng lớp quý tộc mới trong Cách mạng tư sản Anh:

- + Tầng lớp quý tộc mới đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo cuộc Cách mạng tư sản Anh đi đến thành công.

+ Tuy nhiên, chính sự tham gia của tầng lớp quý tộc mới trong lực lượng lãnh đạo, là một trong những nguyên nhân đưa đến tính “*không triệt để*” của cuộc Cách mạng tư sản Anh. Vì: tầng lớp quý tộc mới muốn lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế để tự do sản xuất và kinh doanh, nhưng tinh thần chống phong kiến của họ không triệt để, không quyết tâm xóa bỏ tận gốc chế độ phong kiến mà chỉ muốn cải tạo chế độ phong kiến chuyên chế cho phù hợp với lợi ích của mình.

Câu 10. Tại sao nói quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng tư sản?

- Quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng tư sản, vì:

+ Quần chúng nhân dân (bao gồm nhiều giai cấp, tầng lớp, như: nông dân, công nhân, binh dân thành thị, tiểu tư sản,...) là lực lượng đông đảo nhất tham gia vào cách mạng tư sản để lật đổ chế độ phong kiến hoặc thực dân, giành những quyền lợi về chính trị, kinh tế và xã hội.

+ Quần chúng nhân dân với tinh thần cách mạng triệt để là động lực cơ bản tạo nên những biến cố cách mạng, thúc đẩy cách mạng phát triển. Khi quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, liên tục, thì thắng lợi của cách mạng càng triệt để. Tiêu biểu như trong cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỉ XVIII): nông dân, thợ thủ công và công nhân đã tích cực tham gia đấu tranh chống phong kiến cùng các thế lực phản động trong và ngoài nước, đưa cách mạng đạt đến đỉnh cao dưới thời kì cầm quyền của phái Gia-cô-banh.

Câu 11. Trong các tiền đề bùng nổ cách mạng tư sản, theo em, tiền đề về kinh tế có ý nghĩa như thế nào?

- Trong các tiền đề bùng nổ cách mạng tư sản, theo em, tiền đề về kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhất. Vì: sự hình thành của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo cơ sở và dẫn đến những thay đổi, chuyển biến trong đời sống chính trị - xã hội - tư tưởng. Ví dụ:

+ Sự phát triển của nền kinh tế đã làm biến đổi xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ, làm xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như: giai cấp tư sản, quý tộc mới, chủ nô... Các giai cấp, tầng lớp này có mâu thuẫn với chế độ phong kiến bảo thủ hoặc chủ nghĩa thực dân, do đó, họ muốn làm cách mạng để xác lập chế độ mới, tiến bộ hơn.

+ Cùng với sự xuất hiện và phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản dần được hình thành trong lòng xã hội phong kiến.

Câu 12. So sánh các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Tây Âu và Bắc Mỹ thời cận đại theo gợi ý dưới đây:

Nội dung	Cách mạng tư sản Anh	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Cách mạng tư sản Pháp
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế (đứng đầu là vua Sác-lơ I) - Thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc mới; - Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, giành độc lập dân tộc; - Thiết lập chính quyền của giai cấp tư sản và chủ nô; - Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế (đứng đầu là vua Lu-i XVI) - Thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc mới; - Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.
Nhiệm vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Xóa bỏ tính chất chuyên chế phong kiến; - Xác lập nền dân chủ tư sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giành độc lập dân tộc; - Thống nhất thị trường dân tộc, hình thành quốc gia dân tộc. - Xác lập nền dân chủ tư sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành thị trường dân tộc thống nhất; - Chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng. - Xác lập nền dân chủ tư sản; xóa bỏ chế độ đẳng cấp, ban hành các quyền tự do, bình đẳng; - Đảm bảo quyền tư hữu về ruộng đất cho nông dân.
Giai cấp lãnh đạo	- Giai cấp tư sản và quý tộc mới	- Giai cấp tư sản và tầng lớp chủ nô	- Giai cấp tư sản
Động lực	- Lực lượng lãnh đạo và quần chúng nhân dân (nông dân, công nhân, bình dân thành thị, tiểu tư sản,...)		
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế - Thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh. - Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ra đời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế; thiết lập nền dân chủ tư sản.

<p>Ý nghĩa</p>	<p>- Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh.</p>	<p>- Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mỹ</p> <p>- Góp phần thúc đẩy phong trào chống phong kiến ở châu Âu và phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước thuộc địa khắp nơi trên thế giới.</p>	<p>- Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản</p> <p>- Lung lay chế độ phong kiến khắp châu Âu.</p> <p>- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho phong trào cách mạng các nước.</p> <p>- Tư tưởng Tự do, Bình đẳng, Bác ái được truyền bá rộng rãi.</p>
-----------------------	---	---	---

Câu 13. Bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp có nội dung, giá trị lịch sử, trong đó có sự ảnh hưởng tới bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh,...).

- **Nội dung:** Bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ

+ Tuyên bố các quyền tự do dân chủ tư sản.

+ Tố cáo tội ác của nhà vua và chính quyền thực dân Anh đối với nhân dân Bắc Mỹ.

+ Tuyên bố ly khai khỏi Anh và khẳng định nền độc lập của các bang ở Bắc Mỹ.

- **Giá trị lịch sử:**

+ Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ là một văn kiện có tính chất dân chủ tự do, thấm nhuần những tư tưởng tiến bộ về quyền dân tộc, quyền con người và quyền công dân của thời đại mới,... Tinh thần tiến bộ, nhân văn của bản tuyên ngôn đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc cách mạng chống phong kiến và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc.

+ Khẳng định nền độc lập và tuyên bố sự ra đời của quốc gia mới - Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

- **Ảnh hưởng đến Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh:** trong quá trình soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn một đoạn trong Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ.

***Nội dung:** Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp

nêu lên quyền tự do, bình đẳng của con người; khẳng định chủ quyền thuộc về nhân dân; ban hành các quyền tự do tư sản đồng thời khẳng định quyền sở hữu tài sản tư nhân.

- **Giá trị lịch sử:** Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền là một văn kiện có tính chất tiến bộ và cách mạng: lần đầu tiên trong lịch sử nước Pháp và châu Âu, chủ quyền tối cao được tuyên bố thuộc về nhân dân, quyền lực của nhà vua cùng chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị xóa bỏ. Tinh thần tiến bộ, nhân văn của bản tuyên ngôn đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc cách mạng chống phong kiến và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc.

- **Ảnh hưởng đến Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh:** trong quá trình soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn một đoạn trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp.

Câu 14. Chủ nghĩa tư bản đã trải qua những thời kì phát triển nào? Nêu nội dung chính của những thời kì đó.

* Các thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản:

♦ Từ nửa sau thế kỉ XVI - giữa thế kỉ XIX:

- Với thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, chủ nghĩa tư bản từng bước được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- Ở giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản được gọi là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: tư bản tự do kinh doanh, chịu sự chi phối của quy luật thị trường, không có sự can thiệp của nhà nước.

♦ **Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX:**

- Chủ nghĩa tư bản được mở rộng, phát triển trên phạm vi toàn cầu, trở thành hệ thống TG:

+ Các nước ở khu vực Mỹ Latinh sau khi giành lại độc lập dân tộc từ thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đã đi theo con đường tư bản chủ nghĩa;

+ Ở châu Á: Nhật Bản và Xiêm sau khi tiến hành cải cách, duy tân, cũng đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa..

- Ở giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, hình thành chủ nghĩa đế quốc, với các đặc trưng cơ bản là:

+ Xuất hiện các tổ chức độc quyền có vai trò chi phối, lũng đoạn đời sống kinh tế - chính trị.

+ Tư bản tài chính ra đời trên cơ sở (dung hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp).

+ Việc xuất khẩu tư bản trở thành đặc biệt quan trọng.

+ Hình thành những khối liên minh tư bản độc quyền chia nhau thế giới.

+ Các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

♦ **Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến nay (đầu thế kỉ XXI):** chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản, hình thành nên chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Câu 15. Tại sao nói Anh là đế quốc thực dân “Mặt Trời không bao giờ lặn”?

- Anh được mệnh danh là đế quốc thực dân “Mặt Trời không bao giờ lặn”, vì: cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, nước Anh đã thiết lập được hệ thống thuộc địa rộng khắp, đặc biệt là ở châu Á và châu Phi; hệ thống thuộc địa của Anh rộng khoảng 33 triệu km², chiếm khoảng 1/4 diện tích lục địa.

Câu 16. Nêu sự khác biệt giữa đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại là:

+ Độc quyền nhà nước.

+ Có sức sản xuất phát triển cao.

+ Lực lượng lao động có những chuyên môn quan trọng về cơ cấu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Không ngừng tự điều chỉnh, thích ứng để tồn tại và phát triển trong bối cảnh mới.

+ Là một hệ thống thế giới và ngày càng mang tính toàn cầu.

CHỦ ĐỀ 2: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

Câu 1. Trình bày sự thành lập, ý nghĩa của liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

a. Quá trình thành lập

- Ngày 25/10/1917 (theo lịch Nga), cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông diễn ra, Chính phủ lâm thời tư sản sụp đổ, chính quyền Xô viết được thành lập do V.I. Lênin đứng đầu. Cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi.
- Ngay khi thắng lợi, chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh Hòa bình và Sắc lệnh Ruộng đất nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến, đem lại các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân.
- Từ năm 1919 đến cuối năm 1920, Nga đẩy lùi sự can thiệp của các nước đế quốc, bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.
- Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, ngày 30/12/1922, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) thành lập.
- Năm 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, đánh dấu hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết.

b. Phân tích ý nghĩa của sự ra đời Liên bang cộng hòa XHCN Xô viết

Sự ra đời của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa vô cùng quan trọng:

- Ý nghĩa đối với Liên Xô:

- + Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của đế quốc Nga và Chính phủ tư sản lâm thời của giai cấp tư sản; xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn lãnh thổ Liên Xô rộng lớn (có diện tích gần 22,4 triệu km², chiếm 1/6 diện tích Trái Đất).
- + Thể hiện quyền dân tộc tự quyết, sự liên minh đoàn kết của các nước Cộng hòa Xô viết đồng minh; làm thất bại ý đồ và hành động chia rẽ của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.
- + Tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân Liên Xô tập trung vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước, chiến thắng ngoại xâm.
- + Mở ra một con đường mới trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, thủ tiêu sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước Xô viết.
- + Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ phong kiến, đế quốc của Nga, Chủ nghĩa xã hội xác lập trên nước Nga, tạo điều kiện thuận lợi xây dựng CNXH sau này.
- + Khẳng định tính đúng đắn trong chính sách dân tộc của Lê – Nin, nhất là sự cần thiết phải đoàn kết các dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc ở Liên Xô.
- + Góp phần chống lại sự chia rẽ dân tộc của các thế lực phản động trong và ngoài nước.

- Ý nghĩa đối với thế giới:

- + Chứng minh học thuyết Mác - Lênin là đúng đắn, khoa học: giai cấp công nhân đã thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa tư bản, đế quốc, thiết lập nền chuyên chính vô sản.
- + Xác lập và xây dựng mô hình nhà nước mới đối lập với mô hình nhà nước tư bản chủ nghĩa; tác động lớn đến chính trị và quan hệ quốc tế.
- + Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh; để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho các nước về sự lựa chọn con đường cứu nước giải phóng dân tộc, về mô hình nhà nước sau khi giành được chính quyền.

+ Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào cách mạng thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa; để lại nhiều bài học kinh nghiệm về mô hình xây dựng nhà nước sau khi giành được chính quyền.

+ Giáng đòn mạnh vào chính sách bao vây, cô lập, đàn áp nước Nga.

+ Trên thế giới hình thành 1 mô hình nhà nước XHCN đối lập hoàn toàn với TBCN.

Câu 2. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội phát triển như thế nào?

a. Chủ nghĩa xã hội phát triển ở Đông Âu

- Từ năm 1945 đến năm 1949, các nước Đông Âu tiến hành cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản, ban hành các quyền tự do dân chủ,....

- Từ năm 1950 đến nửa đầu thập niên 1970, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô đã đạt nhiều tiến bộ: công nghiệp hoá, điện khí hoá, phát triển nông nghiệp,...

- Nửa sau thập niên 1970 và trong thập niên 1980, các nước Đông Âu lâm vào suy thoái, khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

b. Sự mở rộng CNXH ở Châu Á và Mỹ Latinh

- Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh cùng lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và ở Cuba (khu vực Mỹ Latinh).

*** Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở châu Á**

- Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất thế giới, giàu có về tài nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân các nước châu Á lần lượt giành được độc lập và một số nước đã chọn con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội.

◆ Trung Quốc

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1949, Trung Quốc đã hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, kết thúc thời kỳ nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến.

+ Ngày 1/10/1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Trung Quốc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

◆ Mông Cổ

+ Năm 1924, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ đã được thành lập, nhân dân Mông Cổ xây dựng chế độ mới với nhiều khó khăn.

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mông Cổ tiếp tục phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1961), thực hiện cải cách, phát triển kinh tế - văn hoá.

◆ Triều Tiên

+ Ngày 9/9/1948, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập ở phía bắc bán đảo Triều Tiên.

+ Sau chiến tranh giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên (1950 - 1953), nhân dân Bắc Triều Tiên tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện các kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

◆ Lào

+ Sau khi Nhật đầu hàng, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền và tuyên bố độc lập (ngày 12/10/1945).

+ Sau năm 1975, Lào chuyển sang thời kì phát triển kinh tế - xã hội nhằm xây dựng đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

◆ **Việt Nam**

+ Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (ngày 2/9/1945), Việt Nam bước vào kỉ nguyên mới.

+ Thời kì 1945 - 1975, Việt Nam từng bước xây dựng xã hội mới trong khói lửa của chiến tranh nhân dân chống chủ nghĩa đế quốc.

+ Năm 1975, sự nghiệp cách mạng thành công, đất nước thống nhất, Việt Nam từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

* **Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội của khu vực Mỹ Latinh**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba ngày càng phát triển. Ngày 1/1/1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta sụp đổ, nước Cộng hòa Cuba ra đời do Phi-đen Cát-xơ-rô đứng đầu.

- Năm 1961, chính quyền Cách mạng Cuba thực hiện nhiều chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 2. Hãy phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

- Từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 80 của thế kỉ XX, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu bộc lộ nhiều sai lầm, dẫn tới khủng hoảng và sụp đổ.

- Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội Đông Âu và Liên Xô là tổng hợp của nhiều yếu tố. Trong đó, nguyên nhân cơ bản bao gồm:

◆ **Thứ nhất**, nguyên nhân sâu xa nằm trong mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá có nhiều khiếm khuyết.

+ Về kinh tế: không chú trọng tới quy luật phát triển khách quan của kinh tế hàng hoá thị trường.

+ Về chính trị, xã hội: bộ máy chính trị công kênh, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

◆ **Thứ hai**, các nước xã hội chủ nghĩa không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng kéo dài ngày càng trầm trọng.

◆ **Thứ ba**, khi tiến hành cải tổ, cải cách, các nhà lãnh đạo ở Đông Âu và Liên Xô phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng về đường lối, chủ trương, không giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị.

◆ **Thứ tư**, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước, đặc biệt là âm mưu “diễn biến hòa bình”, “cách mạng Nhung”,... đã làm cho tình hình các nước xã hội chủ nghĩa càng thêm rối loạn.

* **Nêu những hạn chế trong mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.**

- Những hạn chế trong mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô:

+ Về kinh tế: không chú trọng tới quy luật phát triển khách quan của kinh tế hàng hoá thị trường.

+ Về chính trị, xã hội: bộ máy chính trị công kênh, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã phát triển như thế nào?

- Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991:
- + Trước năm 1945, Liên Xô là nước duy nhất trên thế giới đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
- + Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu (1945 - 1949), chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.
- + Bên cạnh đó, thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh, cùng lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời của nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á (Trung Quốc, Mông Cổ, Việt Nam, Lào, CHDCND Triều Tiên) và Cu-ba (khu vực Mỹ Latinh).
- + Từ đầu thập niên 60 đến nửa đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bao gồm 14 quốc gia ở châu Âu, châu Á và khu vực Mỹ Latinh, chiếm khoảng 1/4 diện tích Trái Đất (hơn 35 triệu km²), với khoảng 1,2 tỉ dân (chiếm 35% dân số thế giới) lúc bấy giờ. Đồng thời, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị, quân sự, kinh tế và chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học - kĩ thuật thế giới.
- + Do những sai phạm nghiêm trọng trong đường lối, chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở các nước Đông Âu (vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX) và Liên Xô (năm 1991).

Câu 4. Nêu nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

- Từ năm 1991 đến nay, dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản, nhiều quốc gia vẫn tiếp tục phát triển đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội và đã đạt được những thành tựu tiêu biểu về kinh tế, xã hội, đối ngoại,...
- Các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Cuba kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và một số nước khác tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới, từng bước xác định mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp.
- Mặc dù chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách nhưng lí tưởng về một chế độ xã hội giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh vẫn là đích hướng tới của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Câu 5. Nêu những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

a. Thành tựu

- Từ cuối năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách và mở cửa, xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Trải qua các giai đoạn, công cuộc cải cách đã thu được nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học - kĩ thuật.
- ◆ **Về kinh tế:** thực hiện nền kinh tế thị trường, cải cách thể chế kinh tế, chú trọng phát triển khoa học kĩ thuật, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- + Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ gần 150 tỉ USD (năm 1978) lên hơn 17 nghìn tỉ USD (năm 2021 - năm đạt đỉnh tăng trưởng cao nhất tính từ năm 1960);
- + Bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 - 2021 là 5,1%, dẫn đầu các nền kinh tế trên thế giới.
- ◆ **Về xã hội:**
- + Xây dựng một xã hội hiện đại, có tính hài hòa, chú trọng công bằng và an sinh xã hội, hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- + Trung Quốc chiến thắng trong cuộc chiến chống nghèo đói (trong một thập kỉ qua có gần 100 triệu người nghèo và hơn 800 huyện thoát nghèo).

♦ **Về văn hoá:** xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, đề cao văn hoá dân tộc, phát triển giáo dục và khoa học,...

♦ **Về khoa học - kĩ thuật:** Trung Quốc sau 20 năm cải cách mở cửa đã liên tiếp phóng 5 con tàu “Thần Châu” vào không gian Vũ trụ.

b. ý nghĩa

- Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 đã giúp Trung Quốc thoát khỏi cuộc khủng hoảng; làm cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng, tình hình chính trị - xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện, vị thế quốc tế nâng cao trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho sự hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật,...

- Với những thành tựu tiêu biểu đó cho thấy sự đúng đắn của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, góp phần làm phong phú thêm lí luận về mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn.

- Thực hiện đường lối cải cách, Trung Quốc đã có những biến đổi căn bản, trở thành một cường quốc trong cuộc tranh đua vươn tới xác lập trật tự thế giới mới đa cực, thay thế cho trật tự hai cực Ianta đã tan rã (trong quan hệ quốc tế).

- Trên cơ sở điều chỉnh chính sách đối ngoại, Trung Quốc đã giữ được độc lập tự chủ, mở rộng quan hệ quốc tế, góp phần vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới trong cuộc đấu tranh vì hòa bình và phát triển. Vị thế của Trung Quốc được nâng cao trên trường quốc tế. - Thành công của công cuộc cải cách – mở cửa của Trung Quốc để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành công cuộc đổi mới

Câu 6. Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc có ý nghĩa như thế nào đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới hiện nay?

- Những thành tựu trong công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc đã góp phần làm phong phú thêm mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn; chứng tỏ sức sống, triển vọng của chủ nghĩa xã hội; đồng thời, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có Việt Nam.

Câu 7: Liên hệ những lĩnh vực cải cách mở cửa của Trung Quốc và cho biết những lĩnh vực này có gì tương đồng với Việt Nam trong công cuộc đổi mới.

Một số điểm tương đồng trong chính sách cải cách mở cửa ở Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam:

- Lĩnh vực kinh tế:

+ Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.

+ Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, sang xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh hội nhập, coi ngoại thương và thu hút đầu tư nước ngoài là những mũi nhọn đột phá.

- Lĩnh vực chính trị:

+ Kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

+ củng cố, nâng cao năng lực và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

+ Thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ ngoại giao.

- Lĩnh vực văn hóa - giáo dục:

+ Thực hiện cải cách giáo dục;

+ Chú trọng đầu tư, phát triển khoa học - công nghệ.

Câu 8: Thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay đã để lại những bài học kinh nghiệm gì cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

Một số bài học kinh nghiệm từ công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

- Muốn tồn tại và phát triển thì phải luôn có sự thay đổi để thích ứng với tình hình.
- Kiên định con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội;
- Vận dụng linh hoạt, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh nghiệm của các nước khác,... vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể, phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tiễn của đất nước.
- Không ngừng củng cố, nâng cao năng lực và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản; coi trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Đảng viên có năng lực và trình độ cao.
- Tiến hành cải cách toàn diện và đồng bộ, trong đó, trọng tâm là cải cách về kinh tế, chú trọng vấn đề mở cửa, hội nhập sâu rộng với thế giới.
- Kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ.
- Luôn chú trọng phát huy và không ngừng củng cố, nâng cao sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Câu 9. Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời có phải là một tất yếu lịch sử không? Vì sao?

- Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời là một tất yếu lịch sử. Vì:
 - + Tuy thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã mang lại sự bình đẳng về chính trị giữa các nước cộng hòa, nhưng sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, Việt Nam giữa các nước đã tiềm ẩn những bất bình đẳng mới có thể xảy ra.
 - + Trong những năm 1918 - 1920, cuộc tấn công của liên minh 14 nước đế quốc (do Mỹ đứng đầu) và sự nổi dậy chống phá của các thế lực phản động trong nước đã đặt ra yêu cầu: cần phải tiến hành liên minh giữa các nước Cộng hòa xô viết, nhằm tập trung mọi nguồn lực để chống kẻ thù chung, bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Mười.
 - + Khi cuộc chiến chống thù trong giặc ngoài kết thúc (1920), nhiệm vụ khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước tiếp tục đòi hỏi sự liên minh chặt chẽ hơn nữa, đặc biệt là sự thống nhất trên cơ sở nhà nước của các nước Cộng hòa Xô viết.
- => Xuất phát từ những yêu cầu, đòi hỏi khách quan của lịch sử, ngày 30/12/1922, tại Mát-xcơ-va, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lê-nin, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang đã thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang.

CHỦ ĐỀ 3: QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Câu 1. Trình bày quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX?

♦ Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á hải đảo

- Từ sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây tăng cường tìm kiếm thị trường và thuộc địa; trong khi đó, các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á đang suy yếu, khủng hoảng. Nhân cơ hội này, các nước tư bản phương Tây tiến hành xâm lược và cai trị các nước ở Đông Nam Á.

+ Ở **Indônêxia**, từ thế kỉ XV - XVI, các thế lực thực dân Bồ Đào Nha và Hà Lan cạnh tranh ảnh hưởng. Đến thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm chiếm và thiết lập ách thống trị thực dân trên đất nước này.

+ Ở **Philíppin**: Từ thế kỉ XVI, Philíppin bị thực dân Tây Ban Nha thống trị. Sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh với Mỹ (1898), Tây Ban Nha đã nhượng quyền quản lí thuộc địa Philíppin cho Mỹ. Từ năm 1899, Philíppin trở thành thuộc địa của Mỹ.

+ Ở **Mã Lai**, năm 1826, thực dân Anh đẩy mạnh xâm chiếm các tiểu quốc như Kêđà, Pê nang,... và thành lập Mã Lai thuộc Anh vào năm 1895.

- Các nước thực dân phương Tây đã thực thi chính sách chính trị hà khắc, đàn áp phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, vơ vét bóc lột cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hầu hết các nước Đông Nam Á hải đảo đều rơi vào tình trạng lạc hậu, phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế của các nước phương Tây.

♦ Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á lục địa

- Sau quá trình lâu dài xâm nhập và chuẩn bị, đến thế kỉ XIX, các nước thực dân phương Tây bắt đầu quá trình xâm lược vào các nước Đông Nam Á lục địa.

+ Ở **Miến Điện**, sau ba cuộc chiến tranh xâm lược (1824 - 1826, 1852, 1885) thực dân Anh thôn tính Miến Điện rồi sáp nhập nước này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.

+ **Ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia** là đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Đến cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành quá trình xâm lược những nước này và bắt đầu thi hành chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa.

+ **Vương quốc Xiêm**, trong nửa cuối thế kỉ XIX, trở thành vùng tranh chấp của thực dân Anh và Pháp. Với chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo của vua Ra-ma V, Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập tương đối về chính trị.

- Thực dân Anh và thực dân Pháp tiến hành chính sách “chia để trị” nhằm xóa bỏ nền độc lập đối với Miến Điện và ba nước Đông Dương. Về kinh tế, thực thi chính sách khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, chính sách thuế khóa nặng nề. Về văn hoá, thực hiện chính sách nô dịch và đồng hoá.

Câu 2. Trình bày hoàn cảnh và nội dung chủ yếu của công cuộc cải cách ở Xiêm.

- Hoàn cảnh:

+ Giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa của thực dân phương Tây, nhất là thực dân Anh và Pháp trong cuộc chạy đua về thuộc địa để tìm kiếm nguyên nhiên liệu, lao động và thị trường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

+ Trước sự đe dọa của thực dân phương Tây và yêu cầu cấp bách để bảo vệ nền độc lập, phát triển đất nước. Vua Môngkút (Rama IV, trị vì từ năm 1851 đến năm 1868) và vua Chulalongcon (Rama V, trị vì từ năm 1868 đến năm 1910) đã tiến hành công cuộc cải cách.

- Nội dung cải cách:

+ **Về kinh tế:** nhà nước giảm thuế nông nghiệp, xóa bỏ chế độ lao dịch, khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh, xây dựng nhà máy, mở hiệu buôn, ngân hàng,... Tư bản nước ngoài được phép đầu tư kinh doanh. sử dụng các cố vấn ngoại quốc nhằm phát triển công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại...

+ **Về chính trị:** Đứng đầu nhà nước là vua, bên cạnh vua có Hội đồng nhà nước giữ vai trò là cơ quan tư vấn. Hội đồng chính phủ phụ trách hành pháp, gồm 12 bộ trưởng do các hoàng thân du học ở phương Tây về đảm nhiệm.

+ Giải tán hội đồng quý tộc, xây dựng hệ thống luật pháp hiện đại với sự cố vấn của các quan chức phương Tây. Quân đội được trang bị và huấn luyện theo kiểu phương Tây.

+ **Về xã hội:** nhà nước xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, giải phóng người lao động.

+ **Về văn hoá, giáo dục:** mở các trường học theo mô hình phương Tây, cải cách giáo dục, cử sinh viên sang các nước Âu - Mỹ du học.

+ **Về ngoại giao:** Xiêm thực hiện ngoại giao mềm dẻo, từng bước xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng, lợi dụng vị trí nước đệm và mâu thuẫn giữa thực dân Anh và Pháp để giữ gìn chủ quyền đất nước, xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của công cuộc cải cách đối với sự phát triển của Vương quốc Xiêm. Vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị biến thành thuộc địa của thực dân phương Tây?

- Ý nghĩa cải cách:

+ Công cuộc cải cách đã góp phần bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền của Xiêm trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Nhờ đường lối ngoại giao khôn khéo, thực dụng, biết lựa chọn và tận dụng tốt những cơ hội khách quan nên Xiêm là nước duy nhất trong khu vực thoát khỏi thân phận là một nước thuộc địa.

+ Công cuộc cải cách ở Xiêm mang tính chất tiến bộ, đáp ứng phần nào yêu cầu của lịch sử, đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa và giữ được nền độc lập dân tộc mặc dù vẫn còn lệ thuộc về nhiều mặt.

- Vì sao Xiêm giữ được độc lập:

+ Trong bối cảnh bị thực dân phương Tây đe dọa xâm lược, chính phủ Xiêm đã nhanh chóng tiến hành cải cách đất nước một cách toàn diện trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, hành chính, giáo dục, ngoại giao,... Trên cơ sở những thành tựu của công cuộc cải cách, chính phủ Xiêm đã tăng cường được sức mạnh của quốc gia, có thực lực để thực hiện đường lối ngoại giao mềm dẻo, nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền đất nước.

+ Mặt khác, Xiêm có vị trí địa lí rất đặc biệt. Ở thời điểm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, vị trí địa lí của Xiêm nằm giữa hai khu vực là: Ấn Độ thuộc Anh (bao gồm Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai) và Đông Dương thuộc Pháp (bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia). Trên thực tế cả Anh và Pháp đều không muốn đụng độ với nhau ở Xiêm nên đã quyết định biến Xiêm trở thành “vùng đệm”. Nhận thức được ưu thế về vị trí địa chiến lược của mình, chính phủ Xiêm đã khôn khéo kí kết các hiệp ước với nội dung đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Campuchia, Mã Lai cho Pháp và Anh để bảo vệ nền độc lập của nước mình.

Câu 4. Vì sao trong cùng bối cảnh, Vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công cải cách,

trong khi cải cách ở Việt Nam lại không thành công.

Trong cùng bối cảnh, Vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công cải cách, trong khi cải cách ở Việt Nam lại không thành công, vì:

- **Thứ nhất**, khác biệt về vị thế, tiềm lực của vương triều Chakri (ở Xiêm) và triều Nguyễn (ở Việt Nam)

+ Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Xiêm đã được xây dựng và củng cố từ giữa thế kỷ XVIII. Nhìn chung, trong thời gian trị vì của vua Rama I đến Rama V, tình hình chính trị - xã hội ở Xiêm tương đối ổn định.

+ Ở Việt Nam, nhà Nguyễn ra đời vào đầu thế kỷ XIX; tình hình chính trị - xã hội của đất nước không ổn định do triều Nguyễn thường xuyên phải đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Tính chung từ đầu thời Gia Long (năm 1802), đến thời Tự Đức (1862), ở Việt Nam đã diễn ra khoảng 405 cuộc nổi dậy của nhân dân chống lại triều đình.

- **Thứ hai**, khác biệt về tiền đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội

+ Những cơ sở chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, giáo dục của vương quốc Xiêm so với Việt Nam vào thế kỷ XIX có nhiều thuận lợi hơn cho việc hình thành, phát triển và thực hiện các chủ trương cải cách.

+ Mặc dù cả Xiêm và Việt Nam đều là chế độ phong kiến trung ương tập quyền, nhưng so với Việt Nam, xã hội Xiêm là một xã hội thống nhất, cởi mở hơn. Tuy nền kinh tế của cả hai nước đều lấy canh tác nông nghiệp làm cơ sở phát triển, nhưng yếu tố hàng hoá, thị trường ở Xiêm phát triển mạnh hơn nhiều so với Việt Nam.

=> Nói tóm lại, ở Xiêm, những tiền đề cho xu hướng cải cách được định hình và phát triển đầy đủ hơn.

- **Thứ ba**, khác biệt về lực lượng tiến hành cải cách

+ Ở Xiêm: các nhà vua Thái Lan và các quan chức cao cấp trong bộ máy hành chính, vừa là những người chủ xướng đưa ra ý tưởng cải cách, canh tân đất nước, vừa là những người có quyền lực để thực thi những chủ trương đó.

+ Ở Việt Nam: lực lượng đề xướng cho trào lưu cải cách, canh tân đất nước là một số ít quan lại, nho sĩ tiến bộ, thức thời. Những nhà cải cách ở Việt Nam không phải là người nắm giữ quyền lực tối cao của đất nước. Bên cạnh đó, trào lưu cải cách ở Việt Nam cũng không nhận được sự ủng hộ của triều Nguyễn (đứng đầu là vua Tự Đức).

- **Thứ tư**, sự khác biệt trong thái độ ứng phó với thực dân phương Tây

+ Ở Xiêm: triều đình Xiêm đã có nhận thức đúng đắn về tình hình khu vực và quốc tế, biết tận dụng một cách triệt để thời cơ, biết khai thác mâu thuẫn giữa các đối thủ, biết hy sinh những lợi ích trước mắt, phục vụ cho những mục tiêu lâu dài. Trên cơ sở đó, họ đã đề ra đường lối đối ngoại phù hợp, cởi mở, thực dụng (Xiêm nhận thức được vị trí “vùng đệm” của mình và những mâu thuẫn, sự cạnh tranh giữa thực dân Anh và Pháp, trên cơ sở đó, chính phủ Xiêm đã khôn khéo kí kết các hiệp ước với nội dung đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Campuchia, Mã Lai cho Pháp và Anh để bảo vệ nền độc lập của nước mình).

+ Ở Việt Nam: trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn đã thiếu quyết tâm kháng chiến; phạm nhiều sai lầm trong đường lối chỉ đạo chiến đấu và đường lối ngoại giao. Mặt khác, trước sức mạnh quân sự vượt trội của Pháp, nội bộ triều Nguyễn đã có sự phân hóa thành hai phái: chủ hòa và chủ chiến (phái chủ hòa lại chiếm ưu thế trong triều đình).

Câu 6. Hoàn thành bảng về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975 theo các nội dung sau

Giai đoạn	Lực lượng lãnh đạo	Hình thức đấu tranh	Kết quả, ý nghĩa
Cuối thế kỉ XIX -1920	Giai cấp phong kiến (ở Việt Nam, Lào, Campuchia)	Đấu tranh vũ trang	Thất bại
	Trí thức cấp tiến (ở Philippin, Ấnônêxia, Mianma,...)	Bạo động cách mạng (Philippin), cải cách ôn hòa (Ấnônêxia), đòi dân nguyện (Mianma),...	Thất bại
1920 - 1945	Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản (tùy điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước)	Đấu tranh vũ trang, đàm phán hòa bình	Ấnônêxia, Lào, Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945
1945 - 1975	Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản (tùy điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước)	Đấu tranh vũ trang, đàm phán hòa bình,...	Các nước lần lượt giành được độc lập

Câu 7. Nêu những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế Việt Nam.

◆ Ảnh hưởng của chế độ thực dân với các thuộc địa

- Ảnh hưởng tiêu cực:

+ *Về kinh tế:* nền kinh tế các nước Đông Nam Á đều yếu kém, lạc hậu, phụ thuộc vào kinh tế tư bản chủ nghĩa phương Tây.

+ *Về chính trị - xã hội:* chính sách “chia để trị” của thực dân đã khoét sâu mâu thuẫn vùng miền, sắc tộc, tôn giáo. Mâu thuẫn giữa các giai tầng trong xã hội gay gắt.

+ *Về văn hoá:* chính sách đồng hoá văn hoá của thực dân phương Tây đã làm mai một không ít những giá trị văn hoá bản địa Đông Nam Á.

- **Ảnh hưởng tích cực:** xuất phát từ mục tiêu khai thác thuộc địa, các nước thực dân phương Tây đã phát triển hệ thống giao thông vận tải, cầu cảng, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền và du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Đông Nam Á. Vì thế, diện mạo các quốc gia Đông Nam Á cũng có những biến đổi mang tính tích cực.

◆ **Liên hệ Việt Nam:** Ở Việt Nam, hơn 80 năm cai trị của thực dân Pháp đã để lại những hậu quả nặng nề trên mọi lĩnh vực. Ví dụ như:

- *Về chính trị:* từ một quốc gia thống nhất, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, Việt Nam bị chia thành 3 xứ với 3 chế độ khác nhau: Bắc Kỳ là xứ bảo hộ; Trung Kỳ là xứ nửa bảo hộ; Nam Kỳ là xứ thuộc địa. Tên nước Việt Nam bị xóa trên bản đồ chính trị thế giới.

- *Về kinh tế:* sự của du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tuy đem lại một số chuyển biến tích cực, tuy nhiên, đó chỉ là sự chuyển biến mang tính cục bộ ở một số ngành nghề, một số địa phương. Về cơ bản, kinh tế Việt Nam vẫn nghèo nàn, lạc hậu, phát triển thiếu cân đối và lệ thuộc nặng nề vào kinh tế Pháp;

- *Về xã hội:* hầu hết các giai cấp, tầng lớp nhân dân ở Việt Nam bị áp bức, bóc lột nặng nề, lâm vào cảnh nghèo khổ, bần cùng. Mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược bao trùm xã hội, làm bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh yêu nước.

- *Về văn hóa:* đại bộ phận dân cư vẫn trong tình trạng nghèo đói, lạc hậu, trình độ dân trí thấp (hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ); nhiều giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam bị xói mòn; trong xã hội tồn tại phổ biến nhiều hủ tục, tệ nạn xã hội, như: cờ bạc, mại dâm, hút thuốc phiện,...

Câu 8. Trình bày những nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

- Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một số nước Đông Nam Á đã bắt đầu quá trình tái thiết đất nước, tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh và các tàn dư của thời kì thuộc địa. Cụ thể:

- Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN:

+ Từ những năm 60 của thế kỉ XX, nhóm các nước sáng lập ASEAN (Thái Lan, Xingapo, Philíppin, Malaixia, Indônêxia) triển khai chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với mục tiêu nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Trong vòng một thập kỉ, các nước này đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển kinh tế.

+ Những năm 70 của thế kỉ XX, nhóm nước sáng lập ASEAN bắt đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng tới xuất khẩu. Chính sách công nghiệp hoá hướng ngoại đã tạo ra bước phát triển kinh tế, xã hội mới, thay đổi bộ mặt của nhiều nước trong khu vực.

- **Đối với ba nước Đông Dương:** trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, đến cuối những

năm 80 của thế kỉ XX, Việt Nam, Lào, Campuchia mới bắt đầu đẩy mạnh phát triển kinh tế bằng cách từng bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

- **Các nước Đông Nam Á khác:**

+ **Tại Mianma:** dưới sự cầm quyền của chính phủ quân sự từ những năm 60 của thế kỉ XX, quá trình tái thiết và phát triển đất nước gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2011, một số chính sách cải cách kinh tế, chính trị được tiến hành theo hướng dân chủ hoá, tuy nhiên tình hình Mianma hiện tại vẫn còn nhiều bất ổn.

+ **Tại Brunây,** sau khi tuyên bố độc lập vào ngày 1/1/1984, chính phủ đã thi hành nhiều chính sách nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào nước Anh. Hệ thống luật pháp hiện đại được xác lập. Nền kinh tế độc lập từng bước được phát triển, đặc biệt là ngành chế biến dầu mỏ. GDP bình quân đầu người của Brunây năm 2021 đạt 31723 USD.

+ **Tại Đông Timo,** sau khi tuyên bố độc lập năm 2002, chính phủ mới đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định tình hình chính trị, phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên xung đột phe nhóm và các cuộc đảo chính quân sự đang gây ra nhiều vấn đề bất ổn.

Câu 9. Trình bày nội dung cơ bản của lịch sử Đông Nam Á trong thế kỉ XX.

◆ **Những nội dung cơ bản của lịch sử Đông Nam Á trong thế kỉ XX**

- **Nội dung thứ nhất:** *cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á*

+ Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920: Ở Việt Nam, Lào, Campuchia, diễn ra phong trào đấu tranh chống thực dân theo khuynh hướng phong kiến; ở Philippin, Indônêxia, Mianma,... diễn ra phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản.

+ Từ năm 1920 đến năm 1945: phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển đồng thời theo hai khuynh hướng: tư sản và vô sản. Năm 1945, một số nước như: Indônêxia, Việt Nam, Lào,.. đã giành được độc lập dân tộc.

+ Từ năm 1945 đến năm 1975: nhân dân Đông Nam Á tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân theo nhiều con đường khác nhau, như: đấu tranh vũ trang; đàm phán hòa bình,... và lần lượt giành được độc lập dân tộc.

- **Nội dung thứ hai:** *quá trình tái thiết, phát triển đất nước sau khi giành được độc lập*

+ Sau khi giành độc lập, các nước: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo tiến hành chiến lược công nghiệp hoá từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX.

+ Các nước Việt Nam, Lào, Campuchia từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, tiến hành công nghiệp hoá từ cuối thập kỉ 80 - 90 của thế kỉ XX.

+ Sau khi giành độc lập năm 1984, Brunây tiến hành điều chỉnh chính sách nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. Mianma bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế từ cuối năm 1998.

- **Nội dung thứ ba:** *quá trình liên kết khu vực được đẩy mạnh thông qua sự hình thành và phát triển, mở rộng của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*

+ Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Indônêxia, Malaixia, Xingapo, Philippin và Thái Lan.

+ Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN là một tổ chức non trẻ, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế. Sự khởi sắc của ASEAN được đánh dấu từ Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali (in đô nê xi a, tháng 2/1976), với việc kí kết Hiệp ước thân thiện và hợp tác.

+ Từ những năm 80 của thế kỉ XX, ASEAN từng bước mở rộng thành viên trong bối cảnh thế giới và

khu vực có nhiều thuận lợi. Từ 5 nước sáng lập ban đầu, đến năm 1999, ASEAN đã phát triển thành 10 nước thành viên. Từ đây ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, văn hóa,... xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, cùng phát triển.

Câu 10. Trình bày con đường phát triển của Việt Nam từ sau khi giành được độc lập.

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, Việt Nam chuyển sang giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), nhân dân Việt Nam đã thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) do Đại hội IV (tháng 12/1976) và Đại hội V (tháng 3/1982) của Đảng đề ra, đồng thời đấu tranh bảo vệ vùng biên giới phía Tây Nam và phía Bắc của Tổ quốc. Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp phải không ít khó khăn, khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội.
- Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và thúc đẩy cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và nhà nước Việt Nam đã tiến hành đổi mới đất nước. Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (tháng 12/1986) và được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua nhiều kì Đại hội Đảng sau đó.
- Đến nay, trải qua hơn 30 năm tiến hành đổi mới, Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu đáng tự hào trên nhiều lĩnh vực. Thắng lợi đó đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

CHỦ ĐỀ 4: CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Câu 1. Trình bày vị trí địa chiến lược của Việt Nam.

- Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương: phía đông là vịnh Bắc Bộ và Biển Đông; phía tây giáp với Lào và Campuchia; phía bắc giáp Trung Quốc; phía nam vừa giáp Biển Đông, vừa có phần thuộc vịnh Thái Lan.

=> Với vị trí này, Việt Nam vừa là cầu nối giữa khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, nằm trên trục đường giao thông quan trọng của các tuyến hàng hải, thương mại nhộn nhịp nhất châu Á, vừa trấn giữ tuyến kinh tế - thương mại hàng hải chiến lược giữa vịnh Thái Lan và Biển Đông; đồng thời, Việt Nam là cửa ngõ đi vào châu Á từ Thái Bình Dương.

- Với vị trí địa chiến lược ấy, Việt Nam là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới và khu vực. Từ thời cổ đại, Việt Nam đã thường xuyên phải đối mặt với những cuộc bành trướng của các nước lớn từ phía bắc xuống phía nam, từ phía đông (biển) vào lục địa và tiến hành nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Câu 2. Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

- Vai trò:

+ Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là cuộc chiến tranh chính nghĩa, chống các cuộc chiến tranh của các nước lớn với những đạo quân xâm lược khổng lồ có vai trò đặc biệt trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quyết định sự tồn vong của dân tộc Việt Nam.

+ Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có tác động lớn đến quá trình hình thành quốc gia, dân tộc; đến tiến trình lịch sử dân tộc và chính sách quản lý đất nước. Kết quả của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng ảnh hưởng đến tính chất xã hội và công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hóa.

- Ý nghĩa:

+ Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử đã viết nên những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, mưu trí, sáng tạo của con người Việt Nam, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc, để lại nhiều kinh nghiệm và bài học lịch sử cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

+ Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

+ Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng góp phần khơi dậy và củng cố tinh thần đoàn kết, lòng tự hào dân tộc.

Câu 3. Lập bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam theo gợi ý: thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

Tên cuộc kháng chiến	Thời gian	Người lãnh đạo chủ chốt	Trận đánh tiêu biểu	Ý Nghĩa
Kháng chiến chống quân Nam Hán	938	Ngô Quyền	Bạch Đằng (Quảng Ninh, Hải Phòng)	+ Chiến thắng Bạch Đằng đã chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra một thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài cho lịch sử dân tộc Việt Nam.+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.
Kháng chiến chống Tống (thời Tiền Lê)	981	Lê Hoàn	Bạch Đằng (Quảng Ninh, Hải Phòng)	+ Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. + Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

Kháng chiến chống Tống (thời Lý)	1075 -1077	Lý Thường Kiệt	Ung Châu (Quảng Tây); Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông) Phòng tuyến sông Như Nguyệt (Bắc Ninh)	+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.+ Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của Đại Việt.+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.
Kháng chiến chống quân Mông Cổ (thời Trần)	1258	Trần Thái Tông; Trần Thủ Độ	Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc); Đông Bộ Đầu (Hà Nội)	- Đập tan tham vọng và ý chí xâm lược Đại Việt của quân Mông - Nguyên; bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.
Kháng chiến chống quân Nguyên (thời Trần)	1285	Trần Thánh Tông; Trần Quốc Tuấn	Tây kết, Hàm Tử (Hung Yên); Chương Dương, Thăng Long (Hà Nội).	- Góp phần chặn đứng làn sóng xâm lược của quân Mông - Nguyên đối với Nhật Bản và các nước Đông Nam Á. Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.
Kháng chiến chống quân Nguyên (thời Trần)	1287 -1288	Trần Nhân Tông; Trần Quốc Tuấn	Vân Đồn (Quảng Ninh) Bạch Đằng (Quảng Ninh, Hải Phòng)	
Kháng chiến chống quân Xiêm	1785	Nguyễn Huệ	Rạch Gầm - Xoài Mút (Tiền Giang).	- Đập tan tham vọng và ý chí xâm lược Đại Việt của quân Xiêm và Mãn Thanh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của dân tộc.
Kháng chiến chống quân Thanh	1789	Quang Trung (Nguyễn Huệ)	- Ngọc Hồi - Đống Đa (Hà Nội).	- Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất

				khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. - Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.
--	--	--	--	---

Câu 4. Phân tích nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X - XIX). Các cuộc chiến tranh này đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá nào cho kho tàng nghệ thuật quân sự của Đại Việt?

♦ Nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X - XIX):

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trước hết bắt nguồn từ tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của người Việt. Lòng yêu nước và tư tưởng không chấp nhận mất nước, không cam chịu làm nô lệ là cội nguồn sức mạnh to lớn của quốc gia, dân tộc khi đối diện với các cuộc chiến tranh xâm lược, can thiệp từ bên ngoài.

+ Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam đều mang tính chính nghĩa, nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ, chống lại hành động xâm lược và ý đồ nô dịch của các thế lực ngoại bang. Tính chính nghĩa là cơ sở để tập hợp và phát huy sức mạnh toàn dân, đưa đến thắng lợi trước những kẻ thù hùng mạnh hơn từ bên ngoài.

+ Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm còn gắn liền với tinh thần đoàn kết dân tộc, từ đoàn kết trong nội bộ vương triều, giữa tướng lĩnh và binh sĩ đến đoàn kết giữa triều đình với nhân dân, giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc.

+ Đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, hiệu quả cùng nghệ thuật quân sự sáng tạo, độc đáo và sự chỉ huy tài tình của các tướng lĩnh cũng là những yếu tố quan trọng, góp phần đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

- Nguyên nhân khách quan:

+ trong quá trình xâm lược Việt Nam, các thế lực ngoại xâm phải đối diện với nhiều khó khăn, như: hành quân xa, sức lực hao tổn, không thông thuộc địa hình, không quen thủy thổ, không chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm,... Những yếu tố này khiến quân xâm lược không phát huy được sở trường, rơi vào thế bị động và từng bước suy yếu.

+ Những cuộc chiến tranh của các thế lực phong kiến vào Đại Việt là những cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa nên tất yếu dẫn đến thất bại.

+ Các đội quân xâm lược thiếu sự chuẩn bị về hậu cần nên nhanh chóng rơi vào thế bất lợi.

♦ Một số bài học kinh nghiệm từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm:

- **Một số bài học kinh nghiệm từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm:**

+ *Bài học về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc:* đoàn kết dân tộc là yếu tố đóng vai trò nền tảng, then chốt. Việc xây dựng, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc thể hiện qua chính sách đoàn kết trong nội bộ tướng lĩnh, giữa tướng lĩnh và binh lính, giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc....

+ *Bài học về nghệ thuật quân sự*: nổi bật là nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân; lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy yếu chống mạnh; kết hợp giữa hoạt động quân sự, chính trị, ngoại giao và binh vận,...

- **Giá trị của các bài học kinh nghiệm đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày nay?**

+ Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị, có vai trò đặc biệt quan trọng trong công cuộc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế - văn hóa; trong quá trình xây dựng và củng cố nền quốc phòng, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam cũng có giá trị đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến đổi.

Câu 5. Phân tích nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử Việt Nam.

- Các cuộc kháng chiến chống quân Triệu (thế kỉ II TCN), chống quân Minh (đầu thế kỉ XV) và chống thực dân Pháp (nửa sau thế kỉ XIX) không thành công đều gắn liền với những nguyên nhân cụ thể:

+ *Trong cuộc kháng chiến chống quân Triệu*, triều đình Âu Lạc đã mất cảnh giác, không có sự phòng bị, dẫn đến thất bại nhanh chóng.

+ *Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh*, nhà Hồ thất bại do không có đường lối kháng chiến đúng đắn, chủ yếu dựa vào thành lũy, nặng về phòng ngự bị động và rút lui cố thủ. Một số chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và việc ông phế truất vua Trần để lên ngôi trước đó đã khiến cho quần dân nhà Hồ mất đoàn kết, suy giảm ý chí chiến đấu.

+ *Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, nhà Nguyễn không có đường lối kháng chiến đúng đắn, thiếu quyết đoán, thiên về chủ hòa, lại không đoàn kết, hợp lực với nhân dân. Bên cạnh đó, trang bị vũ khí và kĩ thuật tác chiến của quân đội nhà Nguyễn cũng yếu kém và lạc hậu hơn so với quân đội Pháp.

Câu 6. Phân tích nghệ thuật quân sự của các cuộc kháng chiến thắng lợi?

Kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê	Kháng chiến chống Tống Thời Lý	Kháng chiến chống Mông-Nguyên thời Trần	Kháng chiến chống Xiêm và Thanh
<p>+ Triệt để tận dụng ưu thế về điều kiện tự nhiên ở vùng cửa sông Bạch Đằng để bố trí trận địa mai phục quân địch.</p> <p>+ Dùng kế nghi binh, lừa địch (cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến, vờ thua trận rồi nhử địch vào trận địa cọc ngầm).</p>	<p>- Kế sách “Tiên phát chế nhân”, chủ động tiến công trước để phá sự chuẩn bị của quân Tống (ở Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu), đẩy quân Tống vào thế bị động.</p> <p>- Tận dụng ưu thế về điều kiện tự nhiên để lập phòng tuyến trên</p>	<p>- Trước thế mạnh của giặc, cả ba lần kháng chiến, nhà Trần đều chủ động rút quân rời kinh thành Thăng Long về hậu phương để bảo toàn lực lượng, tổ chức cuộc kháng chiến lâu dài và chờ thời cơ phản công địch. Đồng thời nhà Trần đã tiến hành cuộc kháng</p>	<p>+ Triệt để tận dụng các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.</p> <p>+ Tạm thời lui binh, chọn điểm tập kết quân thủy - bộ, vừa để tạo phòng tuyến chặn giặc vừa làm bàn đạp tiến công.</p> <p>+ Đánh nhiều</p>

<p>+ Biết chọn và chớp thời cơ địch suy yếu để tiến hành phản công</p>	<p>sông Như Nguyệt làm nơi quyết chiến với quân Tống.</p> <p>- Phối hợp giữa quân đội chủ lực của triều đình với lực lượng vũ trang của nhân dân.</p> <p>- Dựa vào phòng tuyến Như Nguyệt để đánh phòng ngự; chớp thời cơ quân Tống suy yếu để tiến hành tổng phản công.</p> <p>- Đánh vào tâm lí địch; chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh nhằm: tránh tổn thất, hi sinh xương máu cho cả hai bên; đồng thời khéo léo giữ được mối quan hệ trong bang giao với nhà Tống sau này.</p>	<p>chiến toàn dân, phát huy sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh nhân dân.</p> <p>- Việc thực hiện kế sách “Thanh dã” (trong cả ba lần kháng chiến) và tổ chức đánh đoàn thuyền chở lương thực của giặc (trong cuộc kháng lần thứ ba), làm cho giặc không có lương thực, lâm vào cảnh khốn đốn, qua đó tạo nên thời cơ thuận lợi cho quân ta tiến hành cuộc phản công. - Ngoài ra, nhà Trần còn tạo dựng được thế trận cho trận đánh mang tính quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng, trận đánh đã đập tan hoàn ý chí xâm lược của địch và kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến và kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.</p> <p>Nghệ thuật đoàn kết toàn dân thông qua Hội nghị Bình Than, Hội nghị Diên Hồng đã phản ánh sách lược khôn khéo về nghệ thuật quân sự của nhà Trần.</p>	<p>mũi, nhiều hướng, kết hợp chính binh với kì binh, đánh chính diện và đánh vu hồi, chia cắt, làm tan rã và tiêu diệt quân địch.</p> <p>+ Hành quân thần tốc, táo bạo, bất ngờ.</p>
--	--	---	--

Câu 7. Hoàn thành bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công của dân tộc Việt Nam từ thế kỉ II TCN đến cuối thế kỉ XIX

STT	Tên cuộc kháng chiến	Nguyên nhân thất bại
-----	----------------------	----------------------

1	Kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN)	<p>- Triệu Đà dùng mưu kế nội gián để phá hoại, do thám tình hình bố phòng, bí mật quân sự của Âu Lạc. Chính quyền Âu Lạc đứng đầu là An Dương Vương chủ quan, mất cảnh giác trước kẻ thù.</p> <p>- Nội bộ nhà nước bị chia rẽ, nhiều tướng giỏi từ chức làm cho sức mạnh phòng thủ của đất nước bị suy yếu.</p>
2	Kháng chiến chống quân Minh (1407)	<p><i>Nguyên nhân khách quan:</i> nhà Minh có ưu thế vượt trội hơn so với nhà Hồ về tiềm lực kinh tế - quân sự.</p> <p><i>Nguyên nhân chủ quan:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà Hồ không phát huy được sức mạnh đoàn kết của toàn dân. + Nhà Hồ không đề ra được đường lối kháng chiến đúng đắn (quá chú trọng vào việc xây dựng phòng tuyến quân sự và lực lượng quân đội chính quy).
3	Kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 - 1884)	<p><i>Nguyên nhân khách quan:</i> Tương quan lực lượng về mọi mặt giữa Việt Nam và Pháp quá chênh lệch. Càng về sau, tương quan lực lượng ngày càng chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho Pháp.</p> <p><i>Nguyên nhân chủ quan:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Chế độ phong kiến chuyên chế ở Việt Nam lâm vào khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng trên tất cả các lĩnh vực, khiến cho nội lực đất nước suy yếu, sức dân suy kiệt. + Triều đình nhà Nguyễn thiếu quyết tâm kháng chiến, phạm nhiều sai lầm cả về đường lối chỉ đạo chiến đấu và đường lối ngoại giao. + Các phong trào đấu tranh chống Pháp của quần chúng nhân dân diễn ra lẻ tẻ; chưa tạo thành một phong trào đấu tranh chung trong cả nước; hạn chế về đường lối và lực lượng lãnh đạo,... + Triều đình nhà Nguyễn bảo thủ không chịu thực hiện các cải cách canh tân đất nước để chuẩn bị sức nước sức dân kháng chiến chống xâm lược. + Triều đình luôn do dự, có tư tưởng cầu hoà, nhân nhượng với Pháp, không biết tổ chức nhân dân kháng chiến mà còn tìm cách ngăn cản phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân.

Câu 8. Lập bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc?

Cuộc khởi nghĩa, thời gian	Địa điểm	Người lãnh đạo	Trận đánh lớn	Kết quả	Ý nghĩa
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43)	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Hai Bà Trưng	Hát Môn; Mê Linh; Cổ Loa; Luy Lâu	- Giành được chính quyền trong thời gian ngắn sau đó bị nhà Hán đàn áp.	+ Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh vũ trang lớn đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. + Cuộc khởi nghĩa cũng thể hiện sức mạnh và ý chí quật cường của phụ nữ Việt Nam.
Khởi nghĩa Bà Triệu (248)	Cửu Chân	Bà Triệu	Núi Nưa; Núi Tùng;	- Bị nhà Ngô đàn áp.	+ Thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất của người Việt Nam trước sự đô hộ của chính quyền phương Bắc. + Tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.
Khởi nghĩa Lý Bí (542 - 603)	Giao Châu	Lý Bí	Long Biên; Dạ Trạch	- Khôi phục nền độc lập, lập nên nhà nước Vạn Xuân. Giữ được chính quyền trong khoảng 60 năm, sau đó	+ Cuộc khởi nghĩa Lý Bí với sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định ý chí và sức mạnh của người Việt trong cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của chính quyền phương Bắc. + Cho thấy khả năng thắng lợi của người Việt trong công cuộc khởi nghĩa giành lại độc lập, tự chủ.

				bị nhà Tùy đàn áp	+ Cuộc khởi nghĩa cũng để lại những bài học quan trọng về chính trị và quân sự trong quá trình giành độc lập, tự chủ về sau.
Khởi nghĩa Phùng Hưng(766 - 791)	Tổng Bình	Phùng Hưng	Tổng Bình	- Giành được chính quyền trong thời gian ngắn; sau đó bị nhà Đường đàn áp.	+ Thể hiện ý chí và quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt. + Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ tinh thần và góp phần tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

*** Ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.**

- Các cuộc khởi nghĩa chống các triều đại phong kiến phương Bắc là minh chứng hào hùng cho tinh thần quật khởi, khẳng định sức sống mãnh liệt của ý thức dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ của nhân dân Việt.
- Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu, đóng góp vào kho tàng kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Câu 9. Trình bày diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

- Bối cảnh lịch sử

+ Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Chính quyền đô hộ nhà Minh đã thẳng tay đàn áp, khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, thiết lập nền thống trị hà khắc, thực thi chính sách triệt để vơ vét của cải và phá hoại, thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

+ Dưới ách thống trị của nhà Minh, nhân dân ta đã nổi dậy ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407 - 1409), Trần Quý Khoáng (1409 - 1414),... song đều bị đàn áp.

+ Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, Lê Lợi - một hào trưởng có uy tín lớn ở vùng Lam Sơn (Thanh Hoá) đã dốc hết tài sản để triệu tập nghĩa sĩ, bí mật liên lạc với các hào kiệt, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

- **Diễn biến chính**

+ **Giai đoạn 1418 - 1423:** Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xây dựng và bảo vệ căn cứ ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá). Nghĩa quân gặp nhiều khó khăn, chịu những tổn thất lớn, trước tình thế đó, Lê Lợi chủ trương thực hiện kế sách tạm hoà hoãn với quân Minh.

+ **Giai đoạn 1424 - 1425:** nghĩa quân tiến quân vào Nghệ An, giành thắng lợi trong hai trận Trà Lân, Khả Lưu - Bồ Ải. Mở rộng vùng giải phóng Tân Bình - Thuận Hoá.

+ **Giai đoạn 1426 - 1427:** quân Lam Sơn tổng tiến công ra Bắc, giải phóng Thanh Hoá, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước. Năm 1426, quân Lam Sơn giành thắng lợi trong trận Tốt Động - Chúc Động, vây hãm thành Đông Quan, kết hợp ngoại giao "tâm công", buộc Vương Thông và 10 vạn quân phải cố thủ chờ viện binh. Năm 1427, nghĩa quân giành thắng lợi ở Chi Lăng - Xương Giang, tiêu diệt viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. Do không có viện binh, Vương Thông phải xin hàng. Ngày 10/12/1427, Lê Lợi và Vương Thông dẫn đầu hai phái đoàn tham gia Hội thề Đông Quan. Chiến tranh chấm dứt. Tháng 1/1428, quân Minh rút hết về nước, đất nước hoàn toàn giải phóng.

- **Ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn:**

+ Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, chấm dứt 20 năm thống trị của nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc.

+ Khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí và tinh thần độc lập của nhân dân Đại Việt đầu thế kỉ XV.

+ Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ - một triều đại phong kiến phát triển hùng mạnh trong lịch sử dân tộc. đồng thời mở ra thời kì phát triển mới cùng nền độc lập, tự chủ lâu dài của Đại Việt.

Câu 10.

a. Lập bảng tóm tắt bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Bảng tóm tắt nét chính về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)	
Bối cảnh	<p>- Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong lâm vào khủng hoảng: kinh tế suy thoái, thuế khóa nặng nề, quan lại nhũng nhiễu nhân dân,...</p> <p>- Nổi bất bình, oán giận của các tầng lớp xã hội đối với chính quyền chúa Nguyễn ngày càng dâng cao. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra.</p> <p>=> Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Tây Sơn thượng đạo.</p>

Diễn biến chính	<p>- Từ năm 1771 - 1773: nghĩa quân nhanh chóng làm chủ miền Tây Sơn thượng đạo, phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, chia cắt kinh thành Phú Xuân với Gia Định.</p> <p>- Từ năm 1774 - 1786: nghĩa quân Tây Sơn tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn.</p> <p>- Năm 1785, quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tổ chức đánh bại cuộc xâm lược của Xiêm vào đất Gia Định, làm nên chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vang dội.</p> <p>- Tết Kỷ Dậu (năm 1789), quân đội Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đã quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long, khôi phục nền độc lập cho đất nước.</p>
Ý nghĩa	<p>- Lật đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, xóa bỏ ranh giới Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặt nền móng cho việc khôi phục nền thống nhất đất nước.</p> <p>- Với chiến thắng chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, phong trào Tây Sơn đã giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc. Để lại những bài học quý báu về tư tưởng và nghệ thuật quân sự chống ngoại xâm.</p> <p>+ Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và là đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách áp bức, bóc lột ở Đại Việt thế kỉ XVIII. Phong trào đã lần lượt đánh đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, đồng thời xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước, đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất quốc gia.</p> <p>+ Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trong việc chống quân xâm lược Xiêm và Thanh đã đập tan ý đồ can thiệp, xâm lược Đại Việt của các thế lực ngoại bang, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.</p>

b. Đánh giá công lao của phong trào Tây Sơn đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc.

- Là phong trào nông dân duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam giành thắng lợi. Trước phong trào nông dân Tây Sơn đã có rất nhiều cuộc đấu tranh của nông dân chống sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến...nhưng đều thất bại.
- Phong trào nông dân Tây Sơn đã hoàn thành tốt những yêu cầu mà hoàn cảnh lịch sử đặt ra: Tiêu diệt tập đoàn phong kiến các cứ (Nguyễn, Trịnh, Lê), đặt nền tảng cho sự thống nhất đất nước. Tiến hành kháng chiến chống quân Xiêm quân Thanh thắng lợi, bảo vệ trọn vẹn độc lập và chủ quyền dân tộc. Từ phong trào, xuất hiện một triều đại tiến bộ, đó là Vương triều Tây Sơn với những chính sách tiến bộ về kinh tế, văn hoá, đặt cơ sở cho sự ra đời của những mầm mống kinh tế mới. (sơ lược về diễn biến)
- Phong trào nông dân Tây Sơn là đỉnh cao của phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến, đã để lại những bài học về nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm: tiến công chủ động, cơ động, thần tốc, táo bạo và chớp thời cơ....

C. Tại sao nói phong trào nông dân Tây Sơn là phong trào nông dân tiêu biểu nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

- Về **nhiệm vụ**: Hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước và bảo vệ tổ quốc.

* Hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước

- Năm 1771: Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ ở Bình Định do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo.
- Năm 1773: Quân Tây Sơn vượt đèo An Khê xuống vùng Tây Sơn hạ đạo giải phóng Quy Nhơn
- Năm 1776 -1783: quân Tây Sơn tấn công vào Gia Định, giải phóng hầu hết đàn trong, tiêu diệt lực lượng chúa Nguyễn .
- Năm 1786 – 1788: Quân Tây Sơn tấn công ra đàng ngoài , tiêu diệt tập đoàn vua Lê , chúa Trịnh thống nhất đất nước.

* Hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc

- *Kháng chiến chống Xiêm năm 1785*
+ Sau khi bị chúa Nguyễn lật đổ, Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm cầu cứu, Vua Xiêm sai 5 vạn quân theo 2 đường thủy bộ sang xâm lược nước ta.
+ Đầu năm 1785 Nguyễn Huệ tổ chức trận địa ở khúc sông Rạch Gầm – Xoài Mút, đập tan tham vọng xâm lược của quân Xiêm.
- *Kháng chiến chống Thanh 1789*
+ Tháng 11/1788: Vua Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh , 29 vạn quân Thanh tiến sang với âm mưu xâm lược nước ta
+ Tháng 12/1788: Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung tiến quân ra Bắc.
+ Từ đêm 30 đến đêm mùng 5 tết Kỉ Dậu 1789, với tinh thần thần tốc , quyết chiến quân Tây Sơn giành thắng lợi vang dội ở trận Ngọc Hồi – Đống Đa và tiến quân ra Thăng Long đánh bại hoàn toàn quân xâm lược Thanh.
- *Về lực lượng tham gia*: thu hút được hầu hết các tầng lớp nhân dân tham gia từ Đàng Trong đến Đàng Ngoài.
- *Về qui mô*: là phong trào nông dân duy nhất mang tính toàn quốc. Phong trào diễn ra trên qui mô rộng lớn từ Nam ra Bắc, thời gian kéo dài.

- Kết quả

- + Là phong trào nông dân duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam giành thắng lợi. Trước phong trào nông dân Tây Sơn đã có rất nhiều cuộc đấu tranh của nông dân chống sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến...nhưng đều thất bại.
- + Phong trào nông dân Tây Sơn đã hoàn thành tốt những yêu cầu mà hoàn cảnh lịch sử đặt ra: Tiêu diệt tập đoàn phong kiến các cứ (Nguyễn, Trịnh, Lê), đặt nền tảng cho sự thống nhất đất nước. Tiến hành kháng chiến chống quân Xiêm quân Thanh thắng lợi, bảo vệ trọn vẹn độc lập và chủ quyền dân tộc. Từ phong trào, xuất hiện một triều đại tiến bộ, đó là Vương triều Tây Sơn với những chính sách tiến bộ về kinh tế, văn hoá, đặt cơ sở cho sự ra đời ủa những mầm mống kinh tế mới.
- Ý nghĩa: Phong trào nông dân Tây Sơn là đỉnh cao của phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến, đã để lại những bài học về nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm: tiến công chủ động, cơ động, thần tốc, táo bạo và chớp thời cơ....

d. Phân tích nghệ thuật quân sự của Quang Trung

- Trong khi quân Thanh đang tự mãn trước những thắng lợi bước đầu và mãi mê chuẩn bị ăn Tết thì tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ chủ trương tập trung lực lượng, bằng lối đánh *thần tốc, táo bạo, bất ngờ và mãnh liệt*, chọn đúng hướng, điểm đúng huyệt, đánh địch trên thế áp đảo, khiến quân thù tuy có binh hùng tướng giỏi, lực lượng đông gấp bội quân ta, nhưng do chủ quan nên không kịp trở tay,

toàn quân rung chuyển rồi tan rã nhanh chóng.

- Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn được biểu hiện tập trung nhất trong việc tổ chức và thực hành trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi - Đống Đa. Nguyễn Huệ chọn Thăng Long làm mục tiêu tiến công chủ yếu, tiến công địch vào đúng lúc quân địch lo nghỉ ngơi ăn tết là hết sức đúng đắn.

- Nghệ thuật nghi binh: Việc rút quân của Tây Sơn từ phía Bắc về Tam Điệp đã khiến quân Thanh chủ quan. Việc đưa thư cầu hòa của Quang Trung càng khiến quân Thanh chủ quan đến đỉnh cao, lơ là, mất cảnh giác...

Nghệ thuật tấn công bất ngờ: Thực hiện tấn công đánh nhanh, thắng nhanh đúng thời điểm kẻ thù mất cảnh giác nhất (30 tết) và giành thắng lợi....

Câu 11. Nêu giá trị các bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX) đã để lại nhiều bài học quý báu, như:

+ **Bài học về quá trình tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân:** Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử đều nêu cao tinh thần dân tộc và tính chính nghĩa nên được đông đảo các tầng lớp nhân dân tin tưởng, ủng hộ và đi theo. Những lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa biết khéo léo phát động khẩu hiệu phù hợp để phân hóa kẻ thù và tập hợp sức mạnh quần chúng.

+ **Bài học về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc:** Đoàn kết là nhân tố quyết định mọi thắng lợi trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Khối đoàn kết được xây dựng từ nội bộ tướng lĩnh chỉ huy, mở rộng ra quân đội và quần chúng nhân dân; từ miền xuôi đến miền ngược.

+ **Bài học về nghệ thuật quân sự:** Nghệ thuật quân sự quan trọng nhất trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng là nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện “Toàn dân đánh giặc”. Bên cạnh đó là các nghệ thuật: “Tiên phát chế nhân”, “Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”, “tâm công”, “vu hồi”. đóng góp vào kho tàng nghệ thuật quân sự Việt Nam.

- Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị, có vai trò đặc biệt quan trọng trong công cuộc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế - văn hóa; trong quá trình xây dựng và củng cố nền quốc phòng, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

- Bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam cũng có giá trị đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến đổi.

Câu 12. Kháng chiến chống Tống thời Lý và khởi nghĩa Lam Sơn có điểm gì giống nhau. Từ đó rút ra bài học cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày nay ?

* **Điểm giống nhau giữa hai cuộc kháng chiến, khởi nghĩa trên :**

- Điều chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh.

- Có những văn kiện lịch sử quan trọng được xem là tuyên ngôn độc lập thứ nhất và thứ hai của Việt Nam : Nam Quốc Sơn Hà của Lý Thường Kiệt , Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi.

* **Bài học rút ra cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay :**

- Quan hệ hòa bình hữu nghị trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền giữa các nước.

- Giải quyết mọi mâu thuẫn, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

- Tuân thủ nguyên tắc Liên Hợp Quốc ...

Câu 13. Phân tích những nét nổi bật trong việc phòng thủ, tấn công và kết thúc cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (thế kỉ XI)

Hoặc: Chứng minh tính chủ động là đặc điểm nổi bật của kháng chiến chống Tống thời Lý (1075- 1077)

*** Nhà Tống âm mưu xâm lược nước ta (Bối cảnh)**

- Từ thế kỉ XI, nhà Tống gặp những khó khăn về kinh tế, nội bộ mâu thuẫn. Nhân dân nổi dậy đấu tranh. Vùng biên cương phía Bắc thường bị các nước Liêu - Hạ quấy nhiễu.
- Vua Tống muốn dùng chiến tranh để giải quyết khủng hoảng nên tiến hành xâm lược Đại Việt. Để đánh Đại Việt, nhà Tống xúi giục vua Chăm-Pa (Chiêm Thành) đánh từ phía Nam. Chúng cũng tập kết một lực lượng quân sự ở biên giới, lập các căn cứ quân sự (Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu) để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt.

*** Nhà Lý chủ động tiến công để phòng vệ, chủ động đối phó với quân xâm lược bằng biện pháp tích cực nhất.**

- Sớm phát hiện được mưu đồ của kẻ thù, nhà Lý đã tiến hành các biện pháp chuẩn bị đối phó. Thái Úy Lý Thường Kiệt được cử làm người chỉ huy cuộc kháng chiến.
- Nét nổi bật và độc đáo nhất trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống của Lý Thường Kiệt là chủ động đối phó với quân xâm lược bằng biện pháp tích cực nhất theo chủ trương: “ *Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đi trước để chặn mũi tiến công của giặc*” (tiên phát chế nhân – Tiên Phát chế nhân), chủ động tấn công tiêu diệt các cứ điểm xuất phát của giặc ngay trên đất Tống, trước khi chúng có thời gian hoàn tất việc chuẩn bị lực lượng kéo vào nước ta.
- Năm 1075, quân ta đánh sang châu Khâm, châu Liêm (Quảng Đông, Quảng Tây – Trung Quốc), rồi tập trung bao vây thành Ung Châu (Nam Ninh – Quảng Tây), đánh tan hoàn toàn lực lượng chuẩn bị của nhà Tống và rút về chuẩn bị phòng tuyến chặn địch ở trong nước.
- Cùng thời gian đó, quân dân nhà Lý đã thực hiện thành công cuộc hành quân chinh phạt Chăm-pa, đập tan mưu đồ của nhà Tống cấu kết với Chăm-pa.
- Như vậy với cuộc hành quân sang đất Tống và cuộc chinh phạt Chăm-pa, ta đã tiêu diệt các cứ điểm xuất phát của giặc, trước khi chúng có thời gian hoàn tất việc chuẩn bị lực lượng kéo vào nước ta. Ta đã giành thế chủ động trong cuộc chiến.

*** Nhà Lý chủ động phản công và tiến công địch (chủ động phòng ngự)**

- Sau khi rút quân về nước, Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho các địa phương ráo riết chuẩn bị bố phòng. Lý Thường Kiệt cho dựng phòng tuyến bên bờ sông Như Nguyệt (Sông Cầu – Bắc Ninh). Đây là một chiến lũy tự nhiên, chặn đường tiến quân của giặc vào thành Thăng Long. Phòng tuyến được đắp bằng đất cao, vững chắc, có nhiều lớp giậu tre dày đặc.
- Năm 1077, 30 vạn quân Tống đã ồ ạt kéo sang nước ta. Bằng trận quyết chiến bên bờ sông Như Nguyệt, quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy đánh tan quân xâm lược. Trận thắng ở bờ Bắc sông Như Nguyệt đã đè bẹp ý đồ xâm lược của kẻ thù.

*** Chủ động kết thúc chiến tranh:**

- + Biết rõ ý đồ xâm lược của giặc đã bị đè bẹp, Lý Thường Kiệt đã chủ động đưa ra đề nghị “bàn hòa”, thực chất mở một lối thoát cho quân Tống. Đó là một chủ trương kết thúc chiến tranh mềm dẻo của Lý Thường Kiệt: “dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo tồn được tôn miếu”

+ Quân Tống chấp nhận đề nghị của ta và rút quân về nước. Đến đây, cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi vẻ vang. Quân Tống buộc phải từ bỏ mộng xâm lược Đại Việt, nền độc lập, tự chủ của dân tộc được bảo vệ.

*** Tinh thần tính nhân đạo và hòa bình đó được phát huy như thế nào trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc ngày nay?**

- Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình hữu nghị với tất cả các nước.
- giải quyết mọi bất đồng tranh chấp bằng biện pháp hoà bình
- tham gia lực lượng giữ gìn hoà bình trên thế giới
- Nâng cao năng lực dự báo nguy cơ và có biện pháp ngăn chặn xung đột vũ trang từ sớm, từ xa..

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã kế thừa và phát huy chính sách đối ngoại :

*** Hoàn cảnh :** tình hình thế giới và khu vực có nhiều thay đổi , mối quan hệ quốc tế trở nên phức tạp, vị thế của Việt Nam cũng khác hẳn hơn trước nên Đảng và nhà nước ta luôn nhất quán một chính sách đối ngoại là: độc lập tự chủ, đa dạng hóa , đa phương hóa. Trong quan quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập với phương châm “*Việt nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì độc lập hoà bình và phát triển*”.

+ Tuân thủ nguyên tắc Liên Hợp Quốc, hiệp ước Bali, hiến chương Asean, tuyên bố về cách ứng xử của mỗi bên trên Biển Đông (DOC). Việt Nam chủ trương giải quyết mọi mâu thuẫn , tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, lên án những hành vi dùng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn.

+ Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, hợp tác để hai bên cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền lẫn nhau, không xâm phạm vào công việc nội bộ của nhau.

+ Đối với Trung Quốc thì Việt Nam vừa hợp tác vừa đấu tranh, đối với các nước láng giềng thì thiết lập mối quan hệ láng giềng hoà bình hữu nghị, thiết lập đường biên giới hoà bình, hỗ trợ lẫn nhau trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Bên cạnh việc thúc đẩy mối quan hệ song phương và đa phương thì chúng ta cần phải xây dựng một đất nước mạnh về kinh tế, vững về quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu khi chủ quyền bị xâm phạm.

Câu 14.

a. Cách kết thúc độc đáo của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã được Đảng ta vận dụng trong cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mĩ.

- Kháng chiến chống Pháp: Với chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, Pháp đã chấp nhận kí Hiệp định Giơnevơ...

- Kháng chiến chống Mĩ: Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 buộc Mĩ chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Pari. Chiến thắng Điện Biên Phủ trên không buộc Mĩ kí Hiệp định Pari 1973...

b. Phân tích sự kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao để kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh của nghĩa quân Lam Sơn thế kỉ XV.

- Năm 1426, nghĩa quân giành được nhiều chiến thắng vang dội: Chiến thắng Ninh Kiều (9/1426), đặc biệt là chiến thắng Tốt Động – Chúc Động của Vương Thông và làm phá sản hoàn toàn âm mưu giành thế chủ động chiến lược của địch. Sau thất bại này, Vương Thông co về thành Đông Quan phòng ngự và mong chờ lực lượng cứu viện.

- Tháng 1/1427, triều đình nhà Minh điều 15 (10) vạn quân sang cứu nguy cho Vương Thông. Đạo thứ nhất khoảng 10 vạn do Liễu Thăng chỉ huy theo đường Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn. Đạo thứ

hai khoảng 5 vạn do Mộc Thạnh chỉ huy theo hướng Vân Nam tiến vào nước ta.

- Trong bối cảnh đó, bộ chỉ huy nghĩa quân đã chủ động tiến công địch kết hợp đấu tranh quân sự, binh vận và ngoại giao để kết thúc chiến tranh.

- Trên mặt trận quân sự, ta đã chọn đạo quân Liễu Thăng làm đối tượng quyết chiến chủ yếu. Đồng thời ta tiếp tục vây hãm địch ở Đông Quan.

+ Ngày 8/10/1427, Liễu Thăng dẫn quân vào biên giới nước ta bị nghĩa quân mai phục và giết chết ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn). Sau khi Liễu Thăng bị giết chết, lần lượt Lương Minh, Li Khánh, Thôi Tụ, lên thay và tiến quân xuống Xương Giang (Bắc Giang).

+ Ngày 3/11/1427, Nghĩa quân tiến công địch ở Xương Giang, toàn bộ quân giặc còn lại bị tiêu diệt hoặc bị bắt. Trong lúc đó đội quân của Mộc Thạnh nghe tin Liễu Thăng bại trận đã tháo chạy về nước.

+ Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang là chiến thắng lớn nhất trong 10 năm kháng chiến chống Minh của nghĩa quân Lam Sơn. Bằng thắng lợi này, ta đập tan ý chí xâm lược của quân Minh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi.

- Bộ chỉ huy còn mở cuộc chiến tranh binh vận và ngoại giao với địch, Nguyễn Trãi viết thư dụ Vương Thông từ bỏ cuộc chiến tranh xâm lược, tổ chức “Hội thề Đông Quan”, cùng với đại diện của nhà Minh bàn về việc kết thúc chiến tranh.

- Thất bại trong trận Chi Lăng – Xương Giang, lực lượng cứu viện không còn nên Vương Thông phải chấp nhận Hội thề Đông Quan” với ta vào ngày 10/12/1427, nhận rút quân về nước. Vương Thông và một số quân còn lại rút ngày 3/1/1428. Đất nước ta hoàn toàn được giải phóng.

c. Từ thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn bài học cho việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày nay:

+ Phải xây dựng khối đoàn kết nhân dân, toàn thể dân tộc, Đảng, nhà nước, các nhà lãnh đạo đến các tầng lớp nhân dân phải đặt quyền lợi quốc gia, dân tộc lên trên hết.

+ Xây dựng quân đội mạnh có quyết tâm chiến đấu quyết chiến, quyết thắng, mưu lược, dũng cảm và tài thao lược của các tướng lĩnh.

+ Xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, phải linh hoạt, chủ động, sáng tạo trong thời kỳ xây dựng chiến đấu.

+ Phải biết trọng dụng, sử dụng những người có đức, có tài, tạo điều kiện cho họ phát huy tài năng, năng lực của mình không chỉ trong thời bình mà còn trong thời chiến.

Câu 15. Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong các thế kỉ X-XV đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho cuộc đấu tranh ở giai đoạn sau này” Bằng những kiến thức lịch sử đã học em hãy làm sang tổ nhận định trên.

Trả lời

Từ thế kỉ X-XV, cùng với việc xây dựng, hoàn chỉnh bộ máy nhà nước phong kiến, phát triển kinh tế văn hoá... nhân dân ta còn phải tiến hành các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm: chống Tống thời Lý, ba lần chống Mông - Nguyên xâm lược thời Trần, khởi nghĩa Lam Sơn. Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đó đã ghi thêm những chiến công chói lọi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc mà còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho các cuộc đấu tranh ở giai đoạn sau này.

- Bài học về đường lối và phương pháp đấu tranh: toàn dân, toàn diện, trường kì: để chiến thắng giặc ngoại xâm có tiềm lực kinh tế và quân sự hơn nhiều lần, nhân dân ta phải đoàn kết các dân tộc, đoàn kết toàn dân, thực hiện kháng chiến toàn diện, trường kì, tạo sức mạnh to lớn của cả dân tộc để

chiến thắng kẻ thù xâm lược.

+ Toàn dân: Kháng chiến chống Tống thời Lý (Lý Thường Kiệt đoàn kết mọi lực lượng miền xuôi với miền ngược, đoàn kết quân với dân...). Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên: “vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức”, “khởi nghĩa Lam Sơn: “Tuớng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào”.

+ Toàn diện: Trong cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý: Chính trị kết hợp với quân sự, ngoại giao, thơ văn...

+ Trường kì: Thể hiện trong khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh trải qua 0 năm gian khổ quyết tâm đi đến thắng lợi cuối cùng.

- Bài học về thắng lợi quân sự: Trong cuộc kháng chiến, ngoài tinh thần chiến đấu dũng cảm, không ngại hi sinh, dân tộc ta còn chiến đấu với *chiến lược, chiến thuật đúng đắn, sáng tạo*.

+ Bài học về chớp thời cơ ở hầu hết các cuộc đấu tranh.

+ Chủ động tấn công giặc: Kế sách “Tiên phát chế nhân” trong kháng chiến chống Tống thời Lý... nhằm phá kế hoạch của địch, làm chậm bước tiến quân của địch.

+ Lây chỗ mạnh đánh vào chỗ yếu, lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, linh hoạt (Kháng chiến chống Mông – Nguyên. Lê Lợi, Nguyễn Trãi chống Minh...)

+ Thực hiện chiến tranh du kích (Kháng chiến chống Mông – Nguyên; khởi nghĩa Lam Sơn)

+ Thực hiện “Vườn không nhà trống” (Kháng chiến chống Mông – Nguyên)

+ Kết hợp chiến đấu dũng cảm với “tâm lí chiến” trong những thời điểm quyết định chúng ta luôn có những văn kiện khích lệ tinh thần chiến đấu của quân sĩ, làm nản lòng quân địch: bài thơ “thần” của Lý Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi...

- **Bài học về nêu cao ý chí quyết thắng, đấu tranh anh dũng bất khuất**

+ Trần Thủ Độ: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo”

+ Trần Hưng Đạo “Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần trước”

+ Trần Bình Trọng trả lời khảng khái trước quân thù: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”...

- **Bài học về sự chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn**

+ Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh khó khăn, thử thách, nhờ sự lạc quan, đồng lòng, đoàn kết, biết dựa vào dân đã giúp nghĩa quân Lam Sơn vượt qua mọi khó khăn. ...

+ Những bài học học kinh nghiệm quý báu này tiếp tục được phát huy cao độ trong kháng chiến chống quân Xiêm (1785) và quân Thanh (1789) của phong trào Tây Sơn. Đặc biệt được phát huy cao độ trong hai cuộc kháng chiến thần kì chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược trong thế kỉ XX...

Câu 16. a. Vì sao khẳng định, từ năm 1858 đến năm 1884 là quá trình triều đình Huế đi từ đầu hàng từng bước đến đầu hàng hoàn toàn trước sự xâm lược của thực dân Pháp.

* **Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, nhà Nguyễn có tổ chức kháng chiến để bảo vệ lãnh thổ:**

- Năm 1858, khi Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, triều đình đã cử Nguyễn Tri Phương làm Tổng chỉ huy mặt trận Quảng Nam. Cùng với nhân dân, quân triều đình đắp thành lũy, thực hiện “Vườn không nhà trống”, bao vây, giam chân địch suốt 5 tháng, làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp.

- Năm 1859, khi Pháp đánh Gia Định, Nguyễn Tri Phương được cử vào mặt trận Gia Định. Ông đã huy động lực lượng xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố.

- Năm 1873 đến năm 1882, khi Pháp đánh Bắc Kỳ, triều đình đã cử Nguyễn Tri Phương và Hoàng

Điều làm Tổng đốc bảo vệ thành Hà Nội.

Tuy nhiên, triều đình nhà Nguyễn không có khả năng và ý muốn tập hợp, đoàn kết, tổ chức lãnh đạo nhân dân kháng chiến mà ngược lại còn bỏ rơi, xa rời cuộc kháng chiến của nhân dân.

*** Trình triều đình Huế đầu hàng từng bước đến đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp**

Trong quá trình kháng chiến, do triều đình “thủ hiểm”, thiếu đường lối, thiếu quyết tâm, tư tưởng thất bại của chủ nghĩa làm giảm ý chí đánh địch. Sự thất bại liên tiếp trong chiến đấu khiến quan quân triều đình nản chí, thiếu tin tưởng, lung túng rồi đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, cuối cùng là đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp.

- Năm 1862, sau khi để mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và Vĩnh Long, triều đình nhà Nguyễn không tán công để giành lại đất mà kí Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) với các điều khoản nặng nề: Nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn; mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp vào buôn bán; bồi thường chiến phí cho Pháp... Với Hiệp ước này, chủ quyền dân tộc bị xâm phạm. Tạo điều kiện cho Pháp có cơ hội thực hiện dã tâm xâm lược toàn bộ nước ta.

- Sau đó triều đình nhà Nguyễn càng đi sâu vào con đường đối lập với nhân dân: một mặt đàn áp phong trào của nhân dân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mặt khác ngăn cản phong trào đấu tranh ở Nam Kỳ, chủ trương thương lượng với Pháp nhằm đòi lại 3 tỉnh miền Đông nhưng thất bại. Chính sự nhu nhược của triều đình đã để Pháp chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ chỉ trong 5 ngày mà không tốn một viên đạn.

- Sau khi mất 6 tỉnh Nam Kỳ, nhà Nguyễn vẫn không tỉnh ngộ trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, vẫn tin vào thương thuyết nên để cho Pháp ra Bắc Kỳ để giải quyết vụ Đuy-puy, việc này đã tạo nên điều kiện cho Pháp đánh Bắc Kỳ.

- Năm 1873, Pháp đánh Bắc Kỳ lần I, Bất chấp thái độ của triều đình, nhân dân các tỉnh Bắc Kỳ tự kháng chiến và làm nên chiến thắng Cầu Giấy Lần I, giết chết Gác-ni-e làm cho Pháp hoang mang, lo sợ. Nhà Nguyễn không nắm cơ hội này để đánh Pháp mà còn kí với Pháp Hiệp ước Giáp Tuất (1874): thừa nhận chủ quyền của Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ; mở các cửa biển Thị Nại (Quảng Nam), Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lỵ Hà Nội và sông Hồng cho Pháp vào buôn bán. Ở những nơi đó, Pháp có quyền đặt lãnh sự có quân lính bảo vệ... Với Hiệp ước này, Việt Nam đã mất một phần quan trọng độc lập chủ quyền, xác lập đặt quyền về kinh tế của tư bản Pháp trên đất nước ta.

- Năm 1882, Pháp đánh Bắc Kỳ lần II. Nhân dân Bắc Kỳ tiếp tục kháng chiến làm nên chiến thắng Cầu Giấy lần II, giết chết Ri-vi-e. Lúc đó vua Tự Đức qua đời, triều đình rối ren, Pháp chớp thời cơ đánh chiếm cửa Thuận An, uy hiếp nhà Nguyễn, triều đình hoảng sợ kí Hiệp ước Hắc-măng (1883), sau đó là Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884) với nội dung: Thừa nhận quyền “bảo hộ” của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; mọi việc giao thiệp với nước ngoài do Pháp nắm... Với hai Hiệp ước này, sự “bảo hộ” của Pháp được thiết lập trên toàn bộ nước ta, chấm dứt sự tồn tại của nhà nước phong kiến Việt Nam với tư cách là một nước độc lập.

Như vậy, qua những Hiệp ước trên, ta thấy triều đình Huế từ chỗ cắt từng bộ phận lãnh thổ cho Pháp rồi đi đến thừa nhận sự thống trị của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ nước ta.

b. Cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình nhà Nguyễn trong những năm 1858-1884 có điểm khác biệt về kẻ thù, tiềm lực đất nước, đường lối kháng chiến, so với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời nhà Lý, nhà Trần ở thế kỉ XI-XIII?

- Về kẻ thù:

+ Cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình nhà Nguyễn cuối thế kỉ XIX đã phải chống lại một

kẻ thù mạnh và lạ là thực dân Pháp từ phương Tây, hơn ta một phương thức sản xuất (Pháp - tư bản chủ nghĩa, ta – chế độ phong kiến).

+ Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhà Lý, nhà Trần ở thế kỉ XI-XIII cũng phải chống lại kẻ thù mạnh như Tống, Mông – Nguyên song cùng trình độ phát triển (đều là chế độ phong kiến)

- *Về tiềm lực đất nước:*

+ Trước nguy cơ xâm lược, triều đình nhà Nguyễn đã không đề ra được các chính sách phù hợp để củng cố sức nước, sức dân, cố kết nhân tâm..., hệ quả là đặt Việt Nam vào thế bất lợi trước cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp và rồi để mất nước.

+ Trước nguy cơ xâm lược, các vua nhà Lý, nhà Trần đã có chính sách để đoàn kết nhân dân, đoàn kết nội bộ triều đình... nên đã đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

- *Về đường lối kháng chiến:*

+ Khi Pháp xâm lược triều đình nhà Nguyễn đã không đề ra được một đường lối kháng chiến đúng đắn, ngày càng xa rời đường lối đấu tranh vũ trang truyền thống của dân tộc, không quy động được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân để tạo ra sức mạnh tổng hợp mà ngày càng xa rời phong trào của quần chúng, rồi chống lại nhân dân.

+ Trước các thế lực ngoại xâm triều Lý, triều Trần đã chủ động đề ra đường lối kháng chiến, phát huy truyền thống đấu tranh vũ trang của dân tộc, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân, biết dựa vào dân để kháng chiến.

Câu 17. Hãy đánh giá những đóng góp và trách nhiệm của Vương triều nhà Nguyễn đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

a. Đóng góp:

- Khẳng định chủ quyền biên giới lãnh thổ, chủ quyền biển đảo: Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn chính thức xác lập chủ quyền lãnh thổ như hiện nay. Đặc biệt trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hiện nay, việc tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa các quốc gia căng thẳng: Trung Quốc, Phi-lip-pin, Việt Nam. Tuy nhiên mọi cơ sở tư liệu đều khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam.

- Vai trò nhất định trong việc phát triển kinh tế đất nước: khai hoang đất nông nghiệp, chính sách khuyến khích nhân dân khẩn hoang.

- Cải cách hành chính của vua Minh Mạng 1831, ông chia cả nước thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Sự phân chia này được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng và khoa học (dựa trên cơ sở điều kiện địa lí, điều kiện dân cư, điều kiện kinh tế- xã hội), là cơ sở cho phân phân chia đơn vị hành chính ngày nay của Việt Nam.

- Chính trị: Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước trung ương tập quyền. Các vua nhà Nguyễn vẫn tập trung được quyền lực trong phạm vi cả nước. Hơn nữa, nhà Nguyễn là triều đại duy nhất ở Việt Nam thiết lập được chính sách quản lí nhân khẩu từ trung ương đến địa phương.

- Văn hoá: Để lại cho dân tộc Việt Nam và nhân loại một hệ thống di sản được đánh giá là đặc trưng của phong kiến Việt Nam: Quần thể Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình, Bản mộc kho tư liệu cổ,... Để lại hậu thế kho tàng văn học, khoa học có giá trị đặc biệt là sử học, văn học (*Đại nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*). Chữ viết: chữ Quốc ngữ, chú trọng chữ Nôm.

b. Trách nhiệm:

- Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, các nước tư bản phương Tây chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc có nhu cầu tìm kiếm thị trường, nguyên liệu, nhân công... Trước tình hình đó, các nước phương

Đông trở thành đối tượng xâm lược của phương Tây và bị biến thành thuộc địa và phụ thuộc, Việt Nam không ngoại lệ.

- Trên thực tế nhà Nguyễn không đầu hàng Pháp ngay từ đầu mà đã kiên quyết tổ chức chống Pháp. Nhưng bước đi vào sai lầm từ kiên quyết đến thoả hiệp, từng bước kí các hiệp ước bất bình đẳng với Pháp và đầu hàng Pháp. Thực dân Pháp phải mất 30 năm để chinh phục Việt Nam.

- Cũng vào thời điểm này, một số nước đã thi hành những chính sách tiên bộ, tiêu biểu là Nhật Bản với Cải cách Minh Trị làm cho đất nước phát triển và giữ được độc lập. Trong khi đó nhà Nguyễn lại thi hành những chính sách lạc hậu, làm cho khả năng phòng thủ đất nước bị suy yếu, không đủ sức chống đỡ trước sự tấn công của Pháp.

- Trong kháng chiến chống Pháp, nhà Nguyễn không đoàn kết, tổ chức nhân dân kháng chiến, không đưa ra lời hiệu triệu kêu gọi nhân dân kháng chiến, nhân dân đã tự phát đứng lên. Nhà Nguyễn không đặt quyền lợi dân tộc trên hết, mà đặt quyền lợi của giai cấp dòng họ lên trên dân tộc, đi ngược lại với đường lối kháng chiến của ông cha ta. Nhà Nguyễn đã bỏ lỡ nhiều cơ hội trong việc đánh Pháp.

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM PHẦN 1 CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY THỜI NHÀ HỒ

Câu 1. Trình bày bối, nội dung, kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

a. Hoàn cảnh:

◆ Cuối thế kỉ XIV, Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng trên các lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội.

- Về kinh tế:

+ Từ nửa sau thế kỉ XIV, nhà nước không còn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, không chăm lo tu sửa, bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi, nên nhiều năm bị mất mùa, đói kém.

+ Vương hầu, quý tộc, địa chủ nắm trong tay nhiều ruộng đất khiến ruộng đất của nông dân bị thu hẹp, đời sống bấp bênh, khổ cực.

- Về xã hội:

+ Nhiều nông dân phải bán ruộng đất, vợ, con cho các quý tộc, địa chủ giàu có và bị biến thành nô tì.

+ Mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì với giai cấp thống trị trở nên gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì đã nổ ra như: khởi nghĩa Ngô Bệ (Hải Dương), khởi nghĩa Phạm Sư Ôn (Hà Nội),...

- Về chính trị

+ Vua và tầng lớp quý tộc, quan lại nhà Trần ngày càng sa vào những thú ăn chơi, hưởng lạc. Trong triều, trung thần thì ít mà kẻ gian nịnh, cơ hội thì nhiều.

+ Xung đột, chiến tranh giữa Chămpa với Đại Việt kéo dài gây tổn thất nặng nề. Ở phía bắc, nhà Minh gây sức ép, hạch sách đòi cống nạp, đe dọa xâm lược.

=> **Yêu cầu khách quan đặt ra** cho Đại Việt lúc này là phải giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội, thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc nhà Trần, xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.

b. Nội dung cuộc cải cách

◆ Trong khoảng 28 năm tham dự vào chính sự dưới triều Trần và 7 năm nắm chính quyền dưới triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá - giáo dục.

- Về chính trị và hành chính và luật pháp

+ Sửa đổi chế độ hành chính, chia cả nước thành lộ và trấn, ban hành quy chế về hệ thống quan lại địa phương. Chức An phủ sứ ở lộ phải chịu trách nhiệm quản lí toàn bộ công việc hộ tịch, thuế khoá, kiện tụng, nhằm tăng cường tổ chức của các khu vực hành chính địa phương.

+ Đổi tên gọi thành Thăng Long là Đông Đô, cho xây dựng một kinh thành mới Tây Đô bằng đá kiên cố ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá.

+ Cuối năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần dời về Tây Đô.

+ Định kì mở các khoa thi đề tuyển chọn quan lại. Khoa cử dần trở thành phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.

+ Cải cách nghi lễ của triều đình và y phục của quan lại theo hướng quy củ, thống nhất, chuyên nghiệp.

+ Ban hành quy chế và hình luật mới của quốc gia.

- Về quân sự

+ Chấn chỉnh và tăng cường quân đội, thay các tướng lĩnh trẻ tuổi có năng lực nắm binh quyền, thái

- hồi người yếu, bổ sung người khoẻ mạnh, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương.
- + Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.
- + Việc cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia cũng được quan tâm.
- + Tuyển chọn những người giỏi võ nghệ làm tướng chỉ huy, không căn cứ vào nguồn gốc tôn thất như trước.
- + Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương.

- Về kinh tế

- + Năm 1396, cho ban hành tiền giấy thay thế tiền đồng, gọi là “Thông bảo hội sao”.
- + Năm 1397, đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư, đã đánh mạnh vào chế độ điền trang của quý tộc nhà Trần và ruộng tư của địa chủ lớn, tăng nguồn thu nhập suu thuế cho nhà nước.
- + Năm 1398, lập sổ ruộng trên cả nước nhằm xóa bỏ tình trạng che giấu, gian dối về ruộng đất.
- + Năm 1402, nhà Hồ thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước, cải cách thuế đinh và tô ruộng. Thuế đinh chỉ thu đối với người có ruộng, người ít ruộng nộp thuế nhẹ đi, người không có ruộng và hạng cô quả không phải nộp thuế.
- + Bên cạnh những cải cách nói trên, Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng thi hành một số chính sách khác về kinh tế, xã hội như: đặt chức quản lí chợ (gọi là Thị giám) trên cả nước; thống nhất đơn vị đo lường; tổ chức khai hoang và di dân, giải quyết nhu cầu ruộng đất của dân nghèo và phục vụ kinh tế, quốc phòng; mở rộng và khai thông nhiều tuyến đường bộ, đường thủy; đặt kho “Thường bình” để ổn định giá lúa gạo,...

- Về xã hội

- + Năm 1401, ban hành phép hạn nô, giới quý tộc bị hạn chế số nô tì. Phép hạn nô đã chuyển một bộ phận lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước) nhưng thân phận nô tì vẫn chưa được giải phóng.
- + Năm 1403, cho đặt Quảng tế (cơ quan coi việc y tế) để chữa bệnh cho dân.

- Về văn hoá - giáo dục

- + Về tư tưởng, đề cao Nho giáo trên cơ sở có phê phán, chọn lọc; từng bước đưa Nho giáo trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị và đời sống cung đình.
- + Về tôn giáo, hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo và Đạo giáo, bắt sư tăng chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, 50 tuổi trở lên phải trải qua kì sát hạch, nếu không đạt phải hoàn tục làm dân thường.
- + Về chữ viết, đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm, biên soạn sách chữ Nôm giải thích về Kinh Thi để dạy hậu phi và cung nhân.
- + Về giáo dục, chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ sung chức học quan ở các địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học.
- + Về khoa cử, Sửa đổi chế độ thi cử, đặt kì thi Hương ở địa phương và thi Hội ở kinh thành; mở trường học ở các lộ, phủ, châu, cử các quan giáo thụ trông coi và cấp học điền cho các địa phương. Năm 1404, nhà Hồ quy định thêm kì thi viết chữ và làm toán.
- + Dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hoá dân tộc.

c. Kết quả và ý nghĩa

* Kết quả:

- Những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ có nhiều điểm tiến bộ mang tính dân tộc. Cải cách

đã đạt được một số kết quả bước đầu, như:

- + sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ.
- + Tiềm lực quốc phòng được nâng cao;
- + Xóa bỏ kinh tế điền trang của quý tộc nhà Trần, nông dân có thêm ruộng đất để sản xuất; thuế khoá nhẹ hơn;
- + Văn hoá dân tộc, nhất là chữ Nôm, được đề cao;
- + Giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng và mang tính thực tiễn.
- + Giải quyết được những bất cập về sở hữu tài sản và chế độ thuế khoá, hạn chế sở hữu tư nhân quy mô lớn và tình trạng gian dối về ruộng đất, tăng nguồn thu của nhà nước. Một bộ phận lớn nô tì cũng bước đầu được giải phóng.
- + Nho giáo từng bước trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội Đại Việt. Phật giáo và Đạo giáo suy giảm vai trò, vị trí so với trước. Nền giáo dục, khoa cử có bước phát triển mới theo hướng quy củ, chuyên nghiệp.

=> Với những kết quả trên, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã bước đầu xác lập mô hình phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

- Tuy nhiên, những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ còn nhiều chủ quan, nóng vội, một số cải cách còn bộc lộ hạn chế, không triệt để. Việc dùng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các mục tiêu cải cách gây mất lòng dân nên đã không tránh khỏi sự thất bại.

***Ý nghĩa:**

- Bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.
- Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ.
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

Câu 2. vì sao cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ không thành công?

◆ Nguyên nhân cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ không thành công:

- Một số nội dung cải cách còn bộc lộ điểm hạn chế, không triệt để, gây ảnh hưởng đến khả năng thu phục và đoàn kết nhân dân. Ví dụ:
 - + Tiền giấy “Thông bảo hội” dễ bị làm giả và chưa được đông đảo dân chúng tin dùng.
 - + Chính sách hạn điền đã hạn chế cả sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, làm cho tầng lớp quý tộc và những người giàu có bị tước mất ruộng đất; còn lợi ích tầng lớp nông dân nghèo và nô tì thì chưa thực sự rõ ràng.
 - + Chính sách hạn nô không làm cho nô tì được giải phóng mà chuyển từ gia nô thành quan nô (nô tì của nhà nước).
 - + Cải cách về văn hoá, giáo dục dù có những tiến bộ nhất định nhưng cũng vấp phải phản ứng của lực lượng Phật giáo lúc đó còn đang đông đảo và mạnh mẽ.
- Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của đất nước: vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng bên trong, vừa phải đối phó với nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, do đó, triều Hồ khó có khả năng tập trung mọi nguồn lực của đất nước để tiến hành cải cách.

Câu 3. Những bài học nào có thể rút ra từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly

- Muốn tồn tại và phát triển thì phải luôn có sự thay đổi để thích ứng với tình hình.
- Nội dung cải cách, đổi mới cần phù hợp với yêu cầu phát triển và điều kiện thực tiễn của đất nước.
- Tiến hành cải cách, đổi mới một cách quyết liệt, triệt để và toàn diện trong đó chú trọng đến đầu tư phát triển giáo dục, góp phần đào tạo nên những con người: yêu nước, có năng lực, bản lĩnh, tinh thần sáng tạo, ý chí quyết tâm, ham hành động,...
- Luôn chú trọng phát huy và không ngừng củng cố, nâng cao sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

PHẦN 2. CẢI CÁCH LÊ THÁNH TÔNG

Câu 1. Trình bày hoàn cảnh, nội dung, kết quả và ý nghĩa cải cách Lê Thánh Tông?

a. Hoàn cảnh:

- + Đến giữa thế kỉ XV, tình hình kinh tế - xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định.
- + Tuy nhiên, tình trạng phân tán, bè phái trong bộ máy chính quyền; hệ thống hành chính hoạt động thiếu hiệu quả gây nhiều khó khăn trong kiểm soát quyền lực của chính quyền trung ương.
- => Yêu cầu khách quan đặt ra cho nhà Lê sơ là phải nhanh chóng kiến tạo mô hình nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương; quản lí hiệu quả đội ngũ quan lại; cải cách hành chính; phát triển kinh tế nông nghiệp; sửa sang phong tục,... nhằm tăng cường quyền lực của nhà vua và nâng cao vị thế đất nước.

b. Nội dung cuộc cải cách

◆ Về chính trị và hành chính

- Bãi bỏ chức Tế tướng và một số chức danh đại thần khác, nhà vua trực tiếp điều khiển triều đình.
- Bãi bỏ lệ ban quốc tính, quý tộc tôn thất không được lập phủ đệ và quân đội riêng.
- Tổ chức tuyển chọn bộ máy quan lại ở trung ương qua chế độ khoa cử Nho học nhằm hạn chế phe cánh và sự thao túng quyền lực của các công thần. Ở các địa phương, đặt các chức Tổng binh, Đô ty quản lí, đổi chức xã quan thành xã trưởng.
- Từ năm 1466 đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách quy mô lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương:
 - + Ở cấp trung ương:
 - Đứng đầu bộ máy nhà nước là Hoàng đế.
 - Sáu bộ đảm trách những công việc chính yếu của quốc gia.
 - Đặt thêm Lục tự và Lục khoa để hỗ trợ và giám sát Lục bộ.
 - Hoàn thiện hệ thống cơ quan văn phòng và các cơ quan chuyên môn.
 - + Ở cấp địa phương:
 - Cả nước được chia làm 12 đạo (sau đổi thành: thừa tuyên), đến năm 1471 có thêm thừa tuyên Quảng Nam. Đứng đầu thừa tuyên là các Tuyên phủ sứ. Hệ thống cơ quan chuyên trách gồm: Thừa ty (dân sự), Đô ty (quân sự) và Hiến ty (tư pháp).
 - Kinh thành Thăng Long thuộc một đơn vị hành chính đặc biệt gọi là phủ Trung Đô, về sau đổi gọi là phủ Phụng Thiên.
- Năm 1467, vua Lê Thánh Tông ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ gửi về bộ Hộ. Đến năm 1490 bộ bản đồ hoàn thành, được in với tên gọi: Hồng Đức bản đồ sách.

◆ Về quân sự

- Năm 1466, vua Lê Thánh Tông cải tổ hệ thống quân đội, chia làm hai loại quân:
 - + Quân thường trực (cấm binh) bảo vệ kinh thành.
 - + Quân các đạo (ngoại binh) đóng ở các địa phương.
- Ở các đạo, nhà vua cho đổi 5 vệ quân thời vua Lê Thái Tổ thành 5 phủ, dưới mỗi phủ chia thành vệ quản các sở đội.
- Cho đặt quân lệnh để thường xuyên tập trận và đặt các kì thi võ để tuyển chọn tướng sĩ phục vụ quân đội.

◆ Về kinh tế

- Năm 1477, vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và quân điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy.
- Thẻ lệ thuế khoá (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo hạng.
- Việc canh nông được khuyến khích.
- Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lí việc đê điều, nông nghiệp, đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích.

◆ Về luật pháp

- Năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) gồm 722 điều. Nội dung bộ luật quy định những vấn đề về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, tố tụng.
- Nhiều truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc đã được thể chế hoá thành các điều luật.

◆ Về văn hoá - giáo dục

- Nho giáo được vua Lê Thánh Tông đặt làm hệ tư tưởng chính thống.
- Giáo dục, khoa cử được chú trọng.
- + Nhà vua cho trùng tu và mở rộng Quốc Tử Giám, Nhà Thái học; mở rộng hệ thống trường học công đến cấp phủ, huyện; định phép thi Hương, thi Hội quy củ.
- + Năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ nhằm đề cao Nho học và tôn vinh các bậc trí thức Nho học đỗ đại khoa.

c. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả:

- + Xây dựng được hệ thống hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước theo hướng tinh gọn, phân cấp, phân nhiệm minh bạch, có sự ràng buộc và giám sát lẫn nhau, bảo đảm sự chỉ đạo và tập trung quyền lực của chính quyền trung ương và của nhà vua.
- + Các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt được tiến bộ hơn hẳn so với các thời trước đó. Trong đó nổi bật là sự phát triển của nền kinh tế tiểu nông và sự thống trị của tư tưởng Nho giáo.

- Ý nghĩa:

- + Thành công của cuộc cải cách đã góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền quân chủ Lê sơ đạt đến đỉnh cao của mô hình quân chủ quan liêu chuyên chế.
- + Góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Đại Việt thế kỉ XV.
- + Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành khuôn mẫu của các nhà nước phong kiến ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII.
- + Đặt cơ sở cho hệ thống hành chính của Đại Việt nhiều thế kỉ sau đó.

Câu 2. Những kinh nghiệm hoặc bài học nào từ cuộc cải cách của Lê Thánh Tông có thể vận dụng trong công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay.

Một số bài học kinh nghiệm từ cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có thể vận dụng, kế thừa trong công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay:

- + Thực hiện nguyên tắc “trên dưới liên kết hiệp đồng, trong ngoài kiểm chế lẫn nhau” trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước;
- + Thực hiện nguyên tắc “chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng”;
- + Quản lý nhà nước bằng pháp luật, đề cao pháp luật;
- + Tuyển chọn cán bộ, công chức nhà nước một cách công khai, minh bạch;
- + Tăng cường công tác giám sát, đánh giá năng lực của cán bộ, công chức nhà nước.
- + Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy nhà nước;

Câu 3. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có những điểm tiến bộ gì có thể vận dụng được trong bối cảnh hiện nay?

Một số bài học kinh nghiệm từ cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có thể vận dụng, kế thừa trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay:

- *Trên lĩnh vực chính trị:*

- + Thực hiện nguyên tắc “trên dưới liên kết hiệp đồng, trong ngoài kiểm chế lẫn nhau” trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước;
- + Thực hiện nguyên tắc “chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng”;
- + Quản lý nhà nước bằng pháp luật, đề cao pháp luật;
- + Tuyển chọn cán bộ, công chức nhà nước một cách công khai, minh bạch;
- + Tăng cường công tác giám sát, đánh giá năng lực của cán bộ, công chức nhà nước.
- + Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy nhà nước;

- *Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục:* chú trọng phát triển giáo dục và trọng dụng nhân tài.

PHẦN 3: CẢI CÁCH CỦA VUA MINH MẠNG THỜI NHÀ NGUYỄN

Câu 1. Trình bày hoàn cảnh, nội dung, kết quả và ý nghĩa cải cách của vua Minh Mạng.

a. Hoàn cảnh:

- Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập với lãnh thổ mới rộng lớn, kéo dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Thời gian đầu, bộ máy chính quyền về cơ bản tiếp tục kế thừa mô hình nhà Lê trung hưng kết hợp với một số biện pháp tạm thời.

- Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước phong kiến đã được kiện toàn một bước nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất.

+ Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lí, có nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương.

+ Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.

=> Vấn đề cấp bách đặt ra với triều Nguyễn: Kiện toàn bộ máy chính quyền, thực hiện nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước, tạo thuận lợi cho khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Trong 21 năm cầm quyền (1820 - 1841), vua Minh Mạng đã từng bước giải quyết triệt để những yêu cầu khách quan đó.

b. Nội dung cuộc cải cách

◆ Về chính trị và hành chính

- Đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam.

- Cùng cố địa vị của Nho giáo làm chỗ dựa cho vương quyền.

- Ở cấp trung ương:

+ Giữ nguyên bộ máy như thời Lê sơ, vua nắm quyền hành một cách độc đoán. Giúp việc cho vua có một số cơ quan: Nội các, Viện Cơ mật, Tôn nhân Phủ.

+ Bên dưới là 6 bộ chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của nhà nước.

+ Duy trì lệ “tứ bất” nhằm đề cao hơn nữa uy quyền của vua.

+ Nhà vua là người đứng đầu thiết chế quân chủ tập quyền, trực tiếp điều hành bộ máy và mọi hoạt động quản lí đất nước.

+ Kiện toàn các cơ quan văn phòng trực tiếp giúp việc cho nhà vua (Văn thư phòng, Hàn lâm viện, Cơ mật viện).

+ Các cơ quan chuyên trách đứng đầu là lục bộ, được quy định chặt chẽ, rõ ràng về cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ. Thượng thư lục bộ hợp cùng trưởng quan của Đô sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty hợp thành Cửu khanh của triều đình.

+ Nhiều cơ quan phụ trách công việc chuyên môn khác, gọi chung là các nha (chư nha) được lập thêm, gồm: phủ, tự, viện, giám, ty, cục.

+ Công tác kiểm tra, giám sát được đặc biệt coi trọng. Chế độ Kinh lược đại sứ được lập ra để thay mặt vua thanh tra các địa phương có tình trạng bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội.

+ Cải tổ hệ thống Văn thư phòng và thành lập Cơ mật viện.

+ Hoàn thiện lục Bộ và cải tổ các cơ quan chuyên môn.

+ Thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương.

- Ở địa phương:

+ Năm 1831 - 1832, vua Minh Mạng triển khai cải cách hành chính địa phương quy mô lớn trên cả nước. Theo đó, Bắc thành và Gia Định thành bị bãi bỏ, đổi các dinh, trấn thành tỉnh. Cả nước được chia làm 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (Kinh sư). Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng, xã.

+ Hệ thống hành chính phân cấp theo mô hình từ trên xuống, gồm: tỉnh, phủ, huyện/châu, tổng, xã. Cơ quan quản lí cấp tỉnh gồm hai ty là Bồi chánh sứ ty (phụ trách đình, điền, hộ tịch) và Án sát sứ ty (coi về hình án).

+ Ở khu vực miền núi, các vùng dân tộc ít người: nhà Nguyễn thiết lập cấp tổng, xóa bỏ chế độ thổ quan. Lựa chọn những thổ hào thanh liêm ở địa phương, tài năng, cần cán được dân tin phục làm Thổ tri các châu, huyện và đặt thêm quan lại người Việt (lưu quan) để quản lí.

- Bộ máy quan lại:

+ Tuyển chọn quan lại thông qua khoa cử; trọng dụng những người có năng lực và phẩm chất tốt.

+ Ban nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ “hồi ty” để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

◆ Về kinh tế

- Năm 1836, vua Minh Mạng cho triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lí. Khôi phục chế độ ruộng đất công để nông dân làng xã có ruộng cày cấy.

- Quy định lại chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán nhằm kiểm soát hoạt động thương mại và an ninh.

◆ Về quốc phòng, an ninh

- Quân đội được tổ chức theo phương châm “tinh nhuệ”, học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây.
- Coi trọng phát triển lực lượng thủy quân và tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

♦ Về văn hoá - giáo dục

- Độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo.
- Năm 1820, cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử.
- Về giáo dục khoa cử, năm 1822, vua Minh Mạng cho mở lại các kì thi Hội, thi Đình, khuyến khích hoạt động giáo dục Nho học nhằm tạo ra đội ngũ trí thức thực học giúp việc cho triều đình.

c. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả:

- + Hệ thống hành chính trên cả nước đã được cấu trúc lại một cách thống nhất, chặt chẽ và tập trung, quyền lực của hoàng đế và triều đình được tăng cường cao độ;
 - + Hệ thống cơ quan, chức quan các cấp được hoàn thiện và có sự giám sát, ràng buộc chặt chẽ với nhau.
 - + Với sự xác lập của nền quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền cao độ mang tính quan liêu, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.
- tình hình an ninh - xã hội ở các địa phương từ sau cải cách Minh Mạng cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực.

- Ý nghĩa:

- + Cuộc cải cách của vua Minh Mạng là một cuộc cải cách khá toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục. Trong đó, trọng tâm là cải cách trên lĩnh vực hành chính.
- + Những thành tựu của cuộc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng đã tác động tích cực nhất định đến sự ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng an ninh của Đại Nam.
- + Một số giá trị trong xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương và về xây dựng đội ngũ quan lại thanh liêm, cần cán của vua Minh Mạng để lại bài học kinh nghiệm hữu ích cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay.
- + Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính; làm cho bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn trước.
- + Thể hiện tài năng, tâm huyết của vua Minh Mạng và nỗ lực của triều Nguyễn trong quá trình quản lí đất nước, có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị - xã hội, đồng thời đặt nền móng cho thể chế chính trị triều Nguyễn nhiều thập kỉ sau đó.
- + Cuộc cải cách cũng để lại những di sản quan trọng trong nền hành chính quốc gia thời kì cận - hiện đại, đặc biệt là cấu trúc phân cấp hành chính địa phương tỉnh, huyện, xã.

d. Nhận xét

* Ưu điểm

- Thành công nhất, cũng là công hiến lớn nhất cho lịch sử dân tộc của cải cách hành chính của Minh Mạng là phân chia lại địa giới hành chính từ tỉnh đến xã trong cả nước, hoàn thiện sự nghiệp thống nhất đất nước mà triều đại Tây Sơn đã mở đầu.
- Việc phân chia địa giới hành chính tương đối hợp lí, vừa theo truyền thống phân bố dân cư theo dân tộc, theo địa lí, vừa phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa.
- Cải cách của Minh Mạng là cơ sở để phân chia các đơn vị hành chính như ngày nay.

* Hạn chế

- Cải cách của Minh Mệnh cơ bản chưa đổi mới về tư duy, quá chú trọng xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến đã lỗi thời so với xu thế phát triển của thời đại.
- Cải cách Minh Mệnh chú trọng củng cố vương quyền hơn là cải thiện dân sinh. Đời sống người dân bị chìm đắm nhiều thế kỉ, bị chiến tranh hoành hành, cuộc sống cơ cực. Thực trạng đó đặt ra yêu cầu cần phải cải cách kinh tế- xã hội nhưng Minh Mạng lại chú trọng cải cách hành chính, nhằm củng cố quyền lực vương triều Nguyễn.

Câu 2. Từ nội dung cải cách của Minh Mạng có thể kế thừa trong đời sống xã hội hiện nay.

- + Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước;
- + Xây dựng cơ cấu bộ máy nhà nước đơn gọn nhẹ, chặt chẽ;
- + Phân định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước theo nguyên tắc “chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng”.
- + Chú trọng hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn nhân tài vào đảm đương các chức vụ trong bộ máy hành chính nhà nước.
- + Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát các cơ quan hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức có hiệu quả.
- + Mở rộng diện và đối tượng áp dụng chế độ “hồi ty” để giảm bớt những tiêu cực trong nền hành chính nhà nước.

Câu 3. Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) và vua Minh Mạng (thế kỉ XIX) có những điểm gì giống nhau? Rút ra nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước thời Minh Mạng.

*** Điểm giống nhau giữa cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) và vua Minh Mạng (thế kỉ XIX):**

- Cả hai ông đều kiên quyết cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động Bộ máy nhà nước hành chính và coi đây là điều kiện tiên quyết để đưa đất nước phát triển.
- Điều chủ trương xây dựng chế độ quân chủ trung ương tập quyền mạng nhằm tang cường quyền lực vào tay nhà vua.
- Nhà nước tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương theo hướng gọn nhẹ, tổ chức chặt chẽ, có sự phân định chức năng nhiệm vụ cụ thể giữa các cơ quan...

***Bảng chính quyền phong kiến thời vua Lê Thánh Tông và vua Minh mạng:**

Tiêu chí	Thời vua Lê Thánh Tông	Thời vua Minh Mạng
----------	------------------------	--------------------

Chính quyền trung ương	<ul style="list-style-type: none"> - Vua đứng đầu quyết định mọi việc. Các chức Tể tướng, quan Đại hành khiển bị bãi bỏ. - Sáu bộ (Lại Lễ Hộ Binh Hình Công) được thành lập trực tiếp cai quản mọi việc, chịu trách nhiệm trước vua. - Ngự sử đài, Hàn lâm viện được duy trì với quyền hành cao hơn trước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vua đứng đầu triều đình và toàn quyền quyết định mọi việc hệ trọng của đất nước. - Ngoài sáu bộ còn có các việc và cơ quan chuyên trách như Đô sát viện, Nội các, Cơ mật viện.
Chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước bỏ các đạo và lộ cũ cũ, chia cả nước làm 13 đạo thừa tuyên. Mỗi đạo có 3 ti phụ trách các lĩnh vực quân sự, dân sự, an ninh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia cả nước 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Mỗi tỉnh đều có Tổng đốc, Tuần phủ cai quản cùng hai ti, hoạt động theo sự điều hành của triều đình.
Luật pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành Luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật) gồm 722 điều, đề cập hầu hết các mặt hoạt động xã hội và mang tính dân tộc sâu sắc 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì Bộ Luật Gia Long (Hoàng Việt Luật lệ) qui định chặt chẽ việc bảo vệ nhà nước và các tôn ti trật tự phong kiến.
Quân đội	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức chặt chẽ theo chế độ “ngụ binh ư nông” trang bị vũ khí đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quân đội thường trực mạnh, chia làm 4 binh chủng, từng bước chính quy há, từ tổ chức đến trang bị vũ khí.
Chính sách đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ với nhà Minh và các nước láng giềng được duy trì tốt đẹp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trương thần phục nhà Thanh, bắt Cao Miên và Lào thần phục. - Khước từ quan hệ với PT

*** Rút ra nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước thời Minh Mạng.**

- Bộ máy nhà nước thời Minh Mạng về cơ bản giống thờ Lê Thánh Tông nhưng có cải cách hơn.
- Những cải cách của vua Minh Mạng đều nhằm tập trung quyền hành vào tay hoàng đế và củng cố quyền lực của vương triều.

*** Để tiến hành một cuộc cải cách thành công cần:**

-Phải diễn ra trong bối cảnh đất nước độc lập, chủ quyền, là kinh nghiệm không thể thiếu.

Phải có sự đồng lòng, nhất trí, đoàn kết và hưởng ứng trong nhân dân.

Tư tưởng và nội dung cải cách phải đáp ứng được các yêu cầu khách quan của lịch sử.

Phải mang tính toàn diện, hệ thống, được nhân dân hỗ trợ, không xa rời nhân dân, đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của nhân dân.

CHỦ ĐỀ 6: LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Câu 1. Vì sao Biển Đông được coi là tuyến giao thông đường biển huyết mạch?

◆ Biển Đông được coi là tuyến giao thông đường biển huyết mạch, vì:

- Biển Đông nằm trên tuyến giao thông đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Á - châu Âu, châu Á - Trung Đông

+ Trong lịch sử, Biển Đông được coi là tuyến đường thiết yếu trong giao thông, giao thương, di cư,... giữa Ấn Độ và Trung Quốc, đồng thời là một phần quan trọng của con đường Tơ lụa trên biển kết

nổi phương Đông với phương Tây.

+ Hiện nay, Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm.

- Ở Biển Đông có những eo biển giữ vai trò quan trọng đối với nhiều quốc gia và nền kinh tế trên thế giới từ xưa đến nay, như: eo biển Ma-lắc-ca, eo biển Xun-đa, eo biển Lôm-bôc,... Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngăn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.

Câu 2. Giải thích tầm quan trọng chiến lược về kinh tế và chính trị - an ninh của Biển Đông ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Tầm quan trọng chiến lược về kinh tế của Biển Đông:

+ Với vị trí chiến lược quan trọng và nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, Biển Đông vừa là cửa ngõ giao thương quốc tế, vừa tạo điều kiện thuận lợi để các quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp giáp có thể phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, với những ngành mũi nhọn như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản; vận tải hàng hải và du lịch biển.

+ Nhiều nước ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Xingapo, Việt Nam,... có nền kinh tế gắn liền với các con đường thương mại, hệ thống cảng biển và nguồn tài nguyên trên Biển Đông.

+ Biển Đông được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hoá vận chuyển quốc tế qua đây. Khoảng hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45 % trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông.

- Tầm quan trọng chiến lược về chính trị - an ninh của Biển Đông:

+ Trong lịch sử, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn, đồng thời là nơi diễn ra quá trình giao thoa của các nền văn hoá như: Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.... Vì vậy, các quốc gia và vùng lãnh thổ ven Biển Đông là nơi tập trung đa dạng

các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của thế giới. Tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp.

+ Hiện nay, Biển Đông có vị trí địa - chính trị quan trọng đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Khi giao thương trên biển phát triển, sự phụ thuộc của các quốc gia vào các tuyến đường biển đi qua Biển Đông ngày càng lớn hơn. Vì thế, an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế của khu vực, trong đó có Việt Nam.

Câu 3. Giải thích tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông.

◆ Hệ thống đảo và quần đảo của Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền của Tổ quốc. Cụ thể:

+ Các đảo và quần đảo Việt Nam tạo ra cơ sở để phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản; vận tải hàng hải và du lịch biển.

+ Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho các tàu di chuyển trên biển, phục vụ tuyến đường hàng hải huyết mạch trên Biển Đông.

+ Hệ thống đảo, quần đảo ở vùng biển Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường

Sa có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, quần đảo trên Biển Đông đã hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, từ xa đến gần, tạo thành hệ thống an ninh vững chắc để bảo vệ đất liền.

Câu 4. Biển Đông có vị trí chiến lược như thế nào trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

- Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương:

+ Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới trên cơ sở giao thoa của các nền văn hoá, văn minh của nhân loại trong khu vực. Do đó, Biển Đông từ sớm được nhiều nước trên thế giới quan tâm và trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.

+ Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ví dụ như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo. có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông.

Câu 5. Nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông phong phú, đa dạng như thế nào?

- Biển Đông có đa dạng sinh học cao (khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình). Trong đó, có khoảng 6000 loài động vật đáy, 2038 loài cá và nhiều loài san hô cứng (rong biển, động vật phù du, thực vật phù du, thực vật ngập mặn, tôm biển, cỏ biển, rạn biển, thú biển và rùa biển).

- Biển Đông rất giàu có về tài nguyên khoáng sản:

+ Đây là một trong 5 bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Hầu hết các nước trong khu vực đều là những nước khai thác và sản xuất dầu khí từ Biển Đông.

+ Ngoài ra, Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy), là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Câu 6. Những yếu tố nào tạo nên vị thế chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

- Vị thế chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được tạo nên bởi các yếu tố: vị trí địa lí chiến lược; tầm quan trọng về kinh tế và quân sự. Cụ thể:

+ **Về vị trí:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm án ngữ đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông với vùng Đông Á.

+ **Về kinh tế:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có nhiều loại hải sản quý như: hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm, rong biển và các loại ốc có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao; quần đảo Trường Sa còn có thế mạnh về phát triển dịch vụ hàng hải.

+ **Về quân sự:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại trên Biển Đông, cũng như có vị thế phòng thủ chắc chắn thông qua sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, tuyến đảo ở hai quần đảo.

Câu 7. Biển Đông có vai trò và vị trí như thế nào đối với sự phát triển giao thương trên thế giới hiện nay?

- Biển Đông có vai trò và vị trí quan trọng đối với sự phát triển giao thương trên thế giới hiện nay. Điều này được thể hiện thông qua việc:

+ Biển Đông là tuyến đường giao thông huyết mạch, kết nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Âu với châu Á, Trung Đông với Đông Á. Có 5 trong tổng số 10 tuyến đường vận tải biển trọng yếu của thế giới liên quan đến Biển Đông. Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là

nhận nhiệm vụ thứ 2 trên thế giới.

+ Khu vực Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng như: eo Đài Loan, Ba-si, Gax-pa, Ca-li-man-tan và đặc biệt là eo biển Ma-lắc-ca. Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngắn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.

+ Biển Đông cũng được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hóa vận chuyển qua đây. Khoảng hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới được thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông.

Câu 8. Trình bày về sự tác động của Biển Đông đối với sự phát triển của các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tác động của Biển Đông đối với sự phát triển của các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương:

+ Vị trí địa lý và tài nguyên của Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi để nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương có thể phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, với những ngành mũi nhọn, như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản, vận tải và du lịch biển,...

+ Tuy nhiên, Biển Đông cũng là khu vực hình thành và hoạt động của nhiều áp thấp nhiệt đới, bão,... những thiên tai này có tác động và ảnh hưởng trực tiếp, gây nhiều thiệt hại cho các quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển. Ví dụ: trung bình mỗi năm có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có khoảng 3

- 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam.

+ Mặt khác, do có vị trí địa - chính trị quan trọng, lại có nguồn tài nguyên phong phú, nên, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn và tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp. Vì vậy, vấn đề an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế - xã hội của các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 9. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông tác động như thế nào đến sự hợp tác và xung đột trong khu vực thời gian gần đây?

♦ Tác động đến sự hợp tác trong khu vực:

- Biển Đông có nguồn tài nguyên phong phú, tạo thuận lợi cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế biển. Tuy nhiên, các nguồn tài nguyên trong Biển Đông thường phân bố trên diện rộng, có liên quan đến lợi ích của nhiều quốc gia. Điều này đã đặt ra một số vấn đề cần quan tâm, như: sự khai thác quá mức một số loại tài nguyên; ô nhiễm môi trường biển; khai thác trong các vùng biển chồng lấn,... Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên Biển Đông, trong những năm qua, nhiều hội nghị, diễn đàn của các nước có chung Biển Đông được tổ chức để thực hiện kí kết các hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ,... về hợp tác khai thác Biển Đông

- Vấn đề an ninh trên Biển Đông có tác động trực tiếp đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển. Do đó, sự hợp tác trong vấn đề bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông là cần thiết. Các hợp tác cụ thể trong lĩnh vực này bao gồm: hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông và hợp tác trong các hoạt động an ninh quốc phòng trên biển.

♦ Tác động đến xung đột khu vực:

- Do có vị trí địa - chính trị quan trọng, lại có nguồn tài nguyên phong phú, nên, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn và tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp.

Câu 10. Theo em, những nguồn tài nguyên nào ở Biển Đông được xem là lợi thế rất quan trọng để các nước trong khu vực hợp tác phát triển?

◆ Tài nguyên sinh vật và tài nguyên khoáng sản được xem là lợi thế rất quan trọng để các nước trong khu vực hợp tác phát triển. Cụ thể:

- Biển Đông có hệ sinh vật phong phú, trữ lượng hải sản lớn, nhiều loài có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao. Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh vật trên Biển Đông, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã tiến hành nhiều hoạt động hợp tác song phương và đa phương. Ví dụ như:

+ Diễn đàn tham vấn thủy sản Đông Nam Á (AFCF) được tổ chức thường niên với mục tiêu giúp các nước thành viên trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á sử dụng hiệu quả nguồn lợi thủy sản.

+ Tính đến năm 2022, Việt Nam đã thực hiện kí kết 4 điều ước và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề cá và hợp tác trên biển với các nước trong và ngoài khu vực Đông Nam Á.

- Biển Đông có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó dầu mỏ và khí tự nhiên là những loại khoáng sản quan trọng, có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao. Trong những năm qua, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã thực hiện nhiều hoạt động hợp tác song phương và đa phương về vấn đề khai thác khoáng sản trên Biển Đông. Tiêu biểu như:

+ Malaixia và Thái Lan đã kí Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn trong khu vực Biển Đông (1979).

+ Bản thỏa thuận về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Mianma (1992).

+ Philippin và Trung Quốc đã kí Bản ghi nhớ về việc khai thác dầu khí chung ở Biển Đông (2018)...

Câu 11. Biển Đông có ảnh hưởng đến Việt Nam về mặt quốc phòng, an ninh như thế nào?

+ Việt Nam giáp với Biển Đông ở ba phía: đông, nam và tây nam, có đường bờ biển dài khoảng 3260 km, có khoảng 4000 hòn đảo lớn nhỏ nằm gần bờ và xa bờ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hợp thành hệ thống đảo để bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền. Các đảo và quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông còn là cửa ngõ, tuyến phòng thủ bảo vệ đất liền từ xa.

+ Bên cạnh đó, nằm trên tuyến giao thông biển huyết mạch và là địa bàn chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Biển Đông giữ vai trò bảo vệ an ninh hàng hải, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

+ Trong tiến trình lịch sử, Biển Đông là con đường giao thương giữa các khu vực trong cả nước và giữa Việt Nam với thị trường khu vực và quốc tế. Biển Đông cũng là con đường giúp Việt Nam giao lưu và hội nhập với các nền văn hoá khác.

Câu 12. Nêu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam trong phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

Là vùng biển có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, Biển Đông góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như: giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch.....

- Về giao thông hàng hải:

+ Hệ thống các cảng biển nước sâu và cảng trung bình được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải.

+ Ở Việt Nam có những cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế, như: cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...

- Về công nghiệp khai khoáng:

+ Dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích, như: Cửu Long, Nam Côn Sơn, và có điều kiện khai thác khá thuận lợi.

+ Vùng biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như: titan, thiếc, vàng, sắt, thạch cao, cát đen, là những nguồn tài nguyên quý giá.

- **Về khai thác tài nguyên sinh vật biển**, Biển Đông là vùng biển đa dạng về sinh học, riêng trữ lượng cá biển trên các vùng biển của Việt Nam ước tính khoảng 3 - 4 triệu tấn, khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn.

- Về du lịch:

+ Cảnh quan ở Biển Đông đa dạng với nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động....

+ Các bán đảo và đảo lớn nhỏ liên kết với nhau tạo thành quần thể du lịch như: vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), bãi biển Non Nước (thành phố Đà Nẵng), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), phù hợp để phát triển đa dạng nhiều loại hình du lịch.

Câu 13. Chứng minh: “Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử”.

Thời gian	Chính quyền	Hoạt động chủ yếu
Thế kỉ XVII - XVIII	Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong của Đại Việt	- Đặt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước (thuộc phủ Quảng Nghĩa – tỉnh Quảng Ngãi ngày nay). - Lập các hải Đội Hoàng Sa và Bắc Hải để thực hiện các nhiệm vụ: khai thác sản vật quý; thu lượm hàng hóa của những con tàu bị đắm; và bảo vệ bảo vệ chủ quyền
Cuối thế kỉ XVIII	Chính quyền Tây Sơn	- Tiếp tục duy trì hoạt động của hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải.
1802 -1884	Nhà Nguyễn	- Đặt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước (thuộc tỉnh Quảng Ngãi). - Tái lập lại hải đội Hoàng sa và Bắc Hải. - Cử đội Hoàng sa, Bắc Hải kết hợp với thủy quân triều đình ra 2 quần đảo để làm các nhiệm vụ như: đo đạc thủy trình, dựng miếu, trồng cây,...

1884 -1954	Chính quyền thuộc địa Pháp (lúc này là đại diện ngoại giao của nhà Nguyễn)	- Tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, thông qua nhiều hoạt động, như: + Xây dựng hải đăng, đặt bia chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. + Sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa, quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên.
1954-1975	Chính quyền Việt Nam Cộng hòa	- Phản đối các hành động lấn chiếm một phần quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Trung Quốc. - Đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy và sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam; - Cho dựng bia chủ quyền và tiến hành các hoạt động quản lí, khai thác trên các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. - Công bố <i>Sách trắng</i> về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
1975 - nay	Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- Tiếp tục quản lí và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Câu 14. Việt Nam giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông theo xu hướng nào?

- Đối với các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, Việt Nam chủ trương giải quyết thông qua các biện pháp hòa bình với tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế.
- Trong bối cảnh toàn cầu hoá, xu thế liên kết và hội nhập quốc tế sâu rộng đang diễn ra, trên cơ sở truyền thống yêu chuộng hoà bình của nhân dân Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.
- Một số biện pháp thực hiện chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình của Việt Nam, là:
 - + Ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền, như: Hiến pháp năm 2013; Luật biển Việt Nam năm 2012; Luật Dân quân tự vệ năm 2019,...
 - + Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS);
 - + Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các biển ở Biển Đông (DOC).

Câu 15. Là một công dân Việt Nam bản thân em có thể đóng góp cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Những việc mà công dân có thể làm để góp phần bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông:
- + Chủ động tìm hiểu các tư liệu lịch sử, pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế,... để có nhận thức đúng đắn về vấn đề: chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông.
 - + Quan tâm đến đời sống chính trị - xã hội của địa phương, đất nước.
 - + Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, đặc biệt là các chủ

trương, chính sách liên quan đến vấn đề chủ quyền biển, đảo; đồng thời vận động mọi người xung quanh cùng thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

+ Phê phán, đấu tranh với những hành vi xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam; những hành vi đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc;

+ Tích cực tham gia, hưởng ứng các phong trào bảo vệ chủ quyền biển đảo, ví dụ như: “Vi Trường Sa thân yêu”, “Góp đá xây Trường Sa”, “Đồng hành cùng ngư dân trẻ ra khơi”, “Tuổi trẻ hướng về biển, đảo của Tổ quốc”...

Câu 16. Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông diễn ra như thế nào?

- Là quốc gia có chủ quyền đầy đủ đối với các vùng biển trên Biển Đông, Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Một số hoạt động tiêu biểu của Việt Nam trong quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông là:

+ **Thứ nhất**, đàm phán và kí với các nước láng giềng một số văn kiện ngoại giao quốc tế về biển, tiêu biểu như: Hiệp định về vùng nước lịch sử với Campuchia (1982); Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong vịnh Thái Lan (1997); Kí Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa trong vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc vào (2000); Hiệp định về phân định ranh giới thêm lục địa với Indônêxia (2003);

+ **Thứ hai**, xây dựng và đệ trình lên Uỷ ban Ranh giới Thềm lục địa của Liên hợp quốc (CLCS) các báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa.

+ **Thứ ba**, kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS), coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên.

+ **Thứ tư**, kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng các biện pháp hoà bình phù hợp luật pháp quốc tế.

+ **Thứ năm**, các lực lượng chức năng của Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.

+ **Thứ sáu**, phối hợp hành động với các nước vì mục đích phát triển bền vững; duy trì các cơ chế về hợp tác cùng phát triển với các nước ven Biển Đông.

+ **Ngoài ra**, Việt Nam cũng đã và đang thực thi các quyền và lợi ích hợp pháp khác trên Biển Đông.

Câu 17. Nội dung và ý nghĩa của Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.

- Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (gọi tắt là UNCLOS 1982), kí ngày 10/12/1982, có hiệu lực từ ngày 16/11/1994, là một văn kiện pháp lí đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản và 9 Phụ lục, với hơn 1000 quy phạm pháp luật.

- Nội dung chính của Công ước Luật Biển năm 1982:

+ Bao quát toàn diện tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lí của biển và đại dương thế giới.

+ Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia (về nhiều mặt như: an ninh, bảo vệ, nuôi trồng, khai thác tài nguyên, giao thông liên lạc, nghiên cứu khoa học – công nghệ,...) đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, cũng như đối với các vùng biển nằm ngoài phạm vi thuộc quyền tài phán quốc gia.

- Công ước Luật Biển năm 1982 được coi là một trong những thành tựu có ý nghĩa nhất trong lĩnh vực luật pháp quốc tế của thế kỉ XX và Công ước đã tạo ra một trật tự pháp lí mới trên biển, tương

đổi công bằng và được thừa nhận rộng rãi.

b. Ý nghĩa của việc ra đời Luật Biển Việt Nam.

- Luật Biển Việt Nam được xây dựng bắt đầu từ năm 1998. Ngày 21/6/2012, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua Luật Biển Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2013. Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều.

- **Ý nghĩa:** Ban hành Luật Biển Việt Nam là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lí của Việt Nam về biển, đảo; lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lí của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS; Tạo cơ sở pháp lí quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lí, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

Câu 19. Từ năm 1976 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dựa trên cơ sở lịch sử nào để tiếp tục quản lí trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

- Những cơ sở lịch sử để Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa:

+ Các nguồn sử liệu tin cậy, có giá trị pháp lí cao của Việt Nam và nước ngoài (văn bản hành chính, tư liệu lịch sử, bản đồ,...).

+ Những hoạt động xác lập, quản lí, thực thi và bảo vệ chủ quyền một cách liên tục của các chính quyền, nhà nước ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử.

Câu 20. Công cuộc thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông có ý nghĩa như thế nào đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam hiện nay?

Ý nghĩa của công cuộc thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông:

+ Đảm bảo sự ổn định về an ninh quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Góp phần vào việc xây dựng môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển giữa các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

----- **HẾT** -----